

ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ.

LỊCH SỬ CHỮ QUỐC NGỮ 1620-1659



ANTON &
DUỐC SANG

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

LỊCH SỬ
CHỮ QUỐC NGỮ
1620 – 1659

LỊCH SỬ CHỮ QUỐC NGỮ

1620 - 1659

COPYRIGHT 2007 BY ANTÔN & ĐUỐC SÁNG

PUBLISHED BY ANTÔN & ĐUỐC SÁNG

NGHĨA & PHƯƠNG

11475 STILL HOLLOW DRIVE

FRISCO, TX 75035 – TEL : (214)-618-0878

**ALL RIGHTS RESERVED. NO PART OF THIS
BOOK SHALL BE REPRODUCED, STORED IN A
RETRIEVAL SYSTEM, OR TRANSMITTED BY
ANY MEANS, ELECTRONIC, MECHANICAL,
PHOTOCOPYING, RECORDING, OR
OTHERWISE, WITHOUT WRITTEN
PERMISSION FROM THE PUBLISHER**



INTERNATIONAL STANDARD BOOK NUMBER

ISBN – 13 : 978-1-934484-04-3

ISBN – 10 : 1-934484-04-0



**PRINTED IN THE UNITED STATES OF
AMERICA**

FIRST PRINTING : JULY 2007

PRINTED IN VIETNAM

SECOND PRINTING : MARCH 2008

ĐỖ QUANG CHÍNH, SJ.

LỊCH SỬ
CHỮ QUỐC NGỮ
1620 - 1659

IN LẠI NGUYÊN VĂN THEO ẤN BẢN
CỦA TỦ SÁCH RA KHƠI - SAIGON 1972
CÓ SỬA CHỮ CỦA TÁC GIẢ

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

VIẾT TẮT

- ARSI, JS : Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap. –
Sin.
BAVH : Bulettin des Amis du Vieux Hủ.
f. 150r : tờ 150 mặt trước
f. 150v : tờ 150 mặt sau.
Ibid. : Như tài liệu đã dẫn ở trên.

Lời giới thiệu

Để thực hiện công cuộc truyền đạo của họ tại Đại Việt, các giáo sĩ Dòng Tên ngay từ khoảng đầu thế kỷ thứ XVII đã cố gắng tạo nên một lối chữ viết căn cứ trên mẫu tự La Tinh, nhờ đó có thể diễn tả ngôn ngữ Việt. Từ những sự dò dẫm phiên âm các nhân danh và địa danh lúc ban đầu, cho đến lúc Đắc Lộ cho xuất bản hai sách quốc ngữ đầu tiên vào năm 1651, các cố gắng tập thể của các nhà truyền đạo Tây phương cho phép thành lập chữ viết của chúng ta ngày nay.

L.m. Đỗ Quang Chính đã dựa trên các tài liệu để lại bởi chính các giáo sĩ nói trên để nghiên cứu giai đoạn hình thành của chữ quốc ngữ này. Sự tiếp xúc sâu rộng của tác giả với các tài liệu đầu tay, được phân tích theo một phương pháp sử học chặt chẽ, đã khiến tác giả vạch lại một cách cặn kẽ sự biến chuyển của cách thức viết chữ quốc ngữ

trong tiền bán thế kỷ thứ XVII. Sự khám phá những tài liệu mới mẻ nhờ ở sự kiên nhẫn tìm tòi trong các văn khố và thư viện Âu châu cũng lại cho phép tác giả chứng minh với những bằng cứ cụ thể là đã có nhiều người góp sức vào việc sáng tác chữ quốc ngữ, trong đó có cả sự góp sức của chính người Việt nữa.

Mặc dầu tác giả đã khiếm tốn công bố là chỉ nhìn vấn đề theo khía cạnh lịch sử mà thôi, quyển **Lịch Sử Chữ Quốc Ngữ** (1620 – 1659) này chắc chắn là một sự đóng góp đáng kể cho ngành ngữ học Việt Nam, đồng thời cung hiến cho chúng ta một số dữ kiện mới mẻ về Giáo hội Thiên Chúa giáo ở Đại Việt trong tiền bán thế kỷ thứ XVII.

G.S. NGUYỄN THẾ- ANH
Trưởng Ban Sử Học
Đại Học Văn Khoa Saigon

Lời tựa

Lịch sử chữ viết người Việt Nam đang dùng là một vấn đề rộng lớn. Trên mười năm nay, mấy nhà nghiên cứu đã trình bày một số tài liệu liên quan đến nó trên báo chí, sách vở. Tuy nhiên, còn nhiều tài liệu quan trọng vẫn chưa được khai thác. Trong thời gian ở Âu châu, chúng tôi đã đến một số Văn khố, Thư viện ở La Mã, Madrid, Lisboa, Ba lê, Lyon, Avignon, để tìm nhiều tài liệu khác hầu làm sáng tỏ lịch sử chữ viết của chúng ta ngày nay.

*Vấn đề chúng tôi bàn ở đây được hạn định từ năm 1620 – 1659 và hầu hết căn cứ trên các tài liệu **viết tay**. Trong thời gian trên, phần khám phá mới mẻ nhất mà chúng tôi được hân hạnh trình bày với bạn đọc là từ năm 1620 – 1637, và tập “*Lịch sử nước Annam*” do Bento Thiện viết năm 1659. Đọc qua những phần đó, nhờ chứng cứ cụ thể, bạn đọc sẽ thấy rõ, linh mục Gaspar d’Amaral viết chữ Việt ngày nay giỏi hơn Linh mục*

Đặc Lộ nhiều. Ngoài ra, tài liệu viết tay của Thầy giảng Bento Thiện là một kho tàng quý báu, chứng minh vào giữa thế kỷ 17 đã có người Việt Nam viết chữ quốc ngữ khá thành thạo.

*Mục đích của chúng tôi khi soạn cuốn sách này, chỉ là **bổ túc** vào công việc nghiên cứu của những người đi trước. Thiết tưởng còn nhiều tài liệu khác mà chúng tôi chưa tìm thấy, nhưng hy vọng các nhà khảo cứu sẽ dần dần đưa ra ánh sáng, hầu hoàn thành công việc quan trọng này.*

Sài Gòn, ngày 1 tháng 5 năm 1972.

ĐỖ QUANG CHÍNH

LỊCH SỬ CHỮ QUỐC NGỮ

Bản về lịch sử chữ quốc ngữ từ năm 1620 đến 1659, không có nghĩa là chúng tôi trình bày hết mọi tài liệu lịch sử liên quan đến vấn đề, mà chỉ đem ra đây những tài liệu chúng tôi đã khám phá được tận nguồn, tức là tại các Văn khố và Thư viện. Dựa vào mớ sử liệu đó, chúng tôi xin trình bày vấn đề qua bốn chương mà chương một được coi như **chương mở đầu** cho ba chương kia :

1. Nhận xét của một số người Tây phương về tiếng Việt
2. Sơ lược giai đoạn thành hình chữ quốc ngữ (1620 – 1648)
3. Linh mục Đắc Lộ soạn thảo và cho xuất bản hai sách chữ quốc ngữ đầu tiên năm 1651.
4. Tài liệu viết tay năm 1659 của hai người Việt Nam.

1

NHẬN XÉT CỦA MỘT SỐ NGƯỜI TÂY PHƯƠNG VỀ TIẾNG VIỆT

Người cùng một nước nói cùng một thứ tiếng thì ít khi nhận thấy sự “ kỳ lạ ” của tiếng mình, bởi vì hằng ngày quá quen với những âm thanh đó, nên không để ý, trừ khi chịu khó học hỏi, nghiên cứu tiếng nước mình và đem so sánh với những ngôn ngữ khác. Người Việt chúng ta cũng thế, vì đã quen với tiếng nước mình từ khi còn nhỏ, nên không để ý đến điều mà người ngoại quốc thấy khi họ bắt đầu nghe và học tiếng Việt. Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày nhận xét về tiếng Việt của bốn người Tây phương sau đây: Cristoforo Borri, Đắc Lộ (Alexandre de Rhodes), Gio Filippo de Marini và Joseph Tissanier. Các ông là những người ở Việt Nam trong khoảng từ 1618 đến 1663, đã học tiếng Việt và đóng góp ít nhiều vào việc thành lập chữ viết của chúng ta ngày nay. Dưới đây chúng ta sẽ thấy họ nhận xét thế nào về thanh và ngữ pháp tiếng Việt.

THANH TIẾNG VIỆT

Tháng 12 – 1624 linh mục Đắc Lộ¹ từ Áo Môn² đi tàu buôn Bồ Đào Nha tới cửa Hàn (Đà Nẵng) sau 19 ngày vượt biển và bị bão ở gần đảo Hải Nam. Tới Đàng Trong, Đắc Lộ đến ở tại Thanh Chiêm (Dinh Chàm), tức là thủ phủ Quảng Nam Dinh, và học tiếng Việt tại đó. Sau này Đắc Lộ viết: “ Riêng tôi xin thú nhận rằng, khi vừa tới Đàng Trong nghe người Việt nói chuyện với nhau, nhất là giữa nữ giới, tôi có cảm tưởng như mình nghe chim hót và tôi đâm thất vọng vì nghĩ rằng không bao giờ có thể học được tiếng Việt ”³.

¹ Chúng tôi sẽ sơ lược tiểu sử của ông trong chương ba

² Áo Môn tức O Moon, người Bồ Đào Nha gọi là Macau, người Pháp gọi là Macao, là một doi đất cửa sông Tây Giang, ở phía Bắc đảo Schangchuan chừng 80 cây số. Vào giữa thế kỷ 16, bọn cướp biển trú ở Áo Môn hay đến quấy nhiễu thành Quảng Châu. Lúc đó, đã có một số thương gia Bồ Đào Nha tạm cư tại đảo Schangchuan trợ lực dẹp bọn cướp biển. Sau khi đám người Bồ Đào Nha dẹp xong bọn cướp Áo Môn, họ liền xin người Trung Hoa cho phép ở lại trên đảo Schangchuan và doi đất Áo Môn. Trung hoa cho phép, nhưng buộc mỗi năm phải đóng thuế 2.000⁺cus (cu là đơn vị tiền tệ của một số nước Tây phương thời đó). Sự việc xảy ra năm 1557. Từ đó người Bồ Đào Nha dần dần làm chủ Áo Môn, rõ ràng nhất là từ năm 1622. Ngày nay, Áo Môn vẫn còn nằm trong tay Bồ Đào Nha.

³ “ Pour moy je vous aduõe que quand je fus arriú à la Cochinchine, et que j’entendois parler les naturels du pas, particulièrement les femmes; il me sembloit d’entendre gasõiller des oyseaux, et je perdois l’esperance de la pouuoir jamais aprendre ” (RHODES, *Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine, et autre Royaumes de l’Orient*, Paris, 1653, tr. 72).

Quả thật, đối với người Âu châu, lúc đầu học tiếng Việt thật là khó, vì họ không phân biệt nổi thanh mỗi tiếng. Linh mục Gio. Filippo de Marini ở Đàng Ngoài từ 1647 - 1658, cũng nhận rằng: “ Một người sau khi đã học nói tiếng Việt kha khá, thì kinh nghiệm cho họ hay rằng, tiếng Việt quả là cực kỳ khó khăn ” ⁴. Linh mục Joseph Tissanier ở Đàng Ngoài từ 1658 – 1663 cũng ghi lại như sau: “ Tôi xin thú nhận rằng, lúc đầu tiếng Việt làm tôi phát sợ, vì thấy nó khác các ngôn ngữ Âu châu quá, nên hầu như tôi thất vọng trong việc học tiếng này ” ⁵.

Tuy tiếng Việt khó, nhưng sau một thời gian miệt mài, những người trên đây đã nói và nghe được tiếng

⁴ Gio. Filippo de MARINI, *Delle Missioni de'Padri della Compagnia di Gesu nella Provincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino. Libri Cin que. Del. P. Gio: Filippo de Marini della medesima Compagnia. Alla Santita di N.S Alessandro PP. settimo, Roma, 1663, tr. 95.*

- MARINI, *Ralation nouvelle et curieuse des Royaumes de Tunquin et de Lao. Contenant une description exacte de leur Origine, Grandeur, Estendũ, de leurs Richesses, et leurs Forces Traduite de l'Italien du P. Mariny Romain. Par L.P.L.C.C., Paris, 1666, tr. 171*

⁵ “J'auoũ que cette langue me fit peur au commencement, et que la voyant si differente de celles d'Europe, je perdois presque esperance de l'apprendre” (Joseph TISSANIER, *Relation du voyage du P. Joseph Tissanier de la Compagnie de Jesus. Depuis la France, jusqu'au Royaume de Tunquin. Avec ce qui s'est passẽ de plus memorable dans cette Mission, durant les annẽes 1658, 1659, et 1660, Paris, 1663, tr. 200).*

Việt. Joseph Tissanier⁶ đến Đàng Ngoài ngày 13-4-1658, bốn tháng sau, ông đã có thể tạm “giải tội”⁷ và nói những câu truyện thường với người Việt. Đối với Đắc Lộ, sau mười tháng học, ông đã bắt đầu giảng thuyết⁸. Linh mục C. Borri đến Đàng Trong năm 1618, và qua sáu tháng học tập, ông đã nói truyện và “giải tội” được. Ông thú nhận rằng, muốn hiểu và nói được tiếng Việt hoàn toàn, phải dành ra bốn năm trọn để học⁹.

Tiếng Việt tuy khó, nhưng lại “du dương, hòa điệu”¹⁰ “giống như bản nhạc liên hồi”¹¹. Borri nói rõ rằng, người

⁶ Joseph TISSANER (1618 – 1688) sinh tại Agen (Pháp) năm 1618, gia nhập Dòng Tên ngày 29-10-1634. Năm 1654, ông rời Pháp đi Lisboa, rồi năm sau đáp tàu đi Áo Môn. Ông tới Đàng Ngoài ngày 13-4-1658 và bị trục xuất khỏi đây ngày 12-11-1663. Bỏ Đàng Ngoài, ông theo tàu Hòa Lan đi Djakarta, sau đó tới Xiêm (Thái Lan) ngày 29-7-1664. Mười một năm sau, tức ngày 17-6-1675, Tissanier bỏ Xiêm về Áo Môn làm Giám sát Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản và Trung Hoa. Ông qua đời tại Áo Môn ngày 24-12-1688.

⁷ Giải tội: là một bí tích trong đạo Công giáo do Chúa Ky tô thiết lập. Theo quyết định của công đồng Latran IV năm 1215, người Công giáo khôn lớn mỗi năm phải đi xưng tội một lần với vị Linh mục có quyền giải tội. Linh mục phải tuyệt đối giữ kín mọi tội người khác đã xưng với mình nơi tòa giải tội; dầu có phải chết cũng không được nói ra.

⁸ Thư của Đắc Lộ viết ngày 16-6-1625 ở Đàng Trong, gửi L.m. Phụ tá Bê trên Cả (Tổng quản) Dòng Tên ở La Mã, bằng chữ Bồ Đào Nha, trong *Archivum Romanum Societatis Iesu, Jap.-Sin.* 68, f. 13r.

⁹ Christoffle BORRI, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au Royaume de la Cochinchine*, Lille, 1631, tr. 74.

¹⁰ *Ibid.*, tr. 73.

¹¹ RHODES, *Sommaire des divers voyages*, Paris, 1653, tr. 36.

nào có tài về âm nhạc, biết phân biệt âm thanh¹², thì theo ý ông, tiếng Việt là tiếng dễ dàng nhất đối với họ¹³. Marini cho rằng, dường như là dân Việt bẩm sinh đã có một cơ thể rất chính xác, được điều chỉnh thật đúng và hòa hợp hoàn toàn với trí óc cùng buồng phổi; phải nói là, theo tự nhiên, người Việt là nhạc sư, vì họ có tài phát âm một cách nhẹ nhàng và chỉ hơi biến thanh là đã khác nghĩa¹⁴. Dường như đối với người Việt “nói và hát cũng là một”¹⁵. Ông Marini nói thêm: “Khi đọc, người Việt không cần phải thay đổi tiếng mà vẫn làm cho một tiếng ấy có nhiều nghĩa khác nhau, bởi vì họ chỉ cần lên giọng hoặc hạ giọng tùy theo cường độ và nhịp điệu. Những người Việt từ nhỏ đã học nói theo nhịp điệu, dầu họ không phải là nhạc sư”¹⁶.

Theo Đắc Lộ, Marini, Tissanier, thanh tiếng Việt khó vì những lý do sau đây : *Thứ nhất*, tất cả mọi tiếng đều là *cách ngữ*. *Thứ hai*, cùng một tiếng phát âm một cách khác nhau, có thể chỉ nhiều nghĩa và thường lại có nghĩa đối nghịch nhau. Vì thế theo Đắc Lộ, cùng một tiếng như tiếng *Dạ* chẳng hạn, nếu đọc bằng nhiều

¹² Ngày xưa, Borri viết là *ton* và *accent*, nhưng đáng lý theo khoa ngữ học ngày nay thì phải viết là *son* và *ton*.

¹³ BORRI, *Relation de la nouvelle mission*, tr. 73.

¹⁴ MARINI, *Relation des Royaumes de Tunquin et de Lao*, tr. 171.

¹⁵ “*Et ad essi una cosa è il parlare, et il cantare*” (MARINI, *Delle Missioni*, tr. 95).

¹⁶ MARINI, *Relation des Royaumes de Tunquin et de Lao*, tr. 171-172.

cách, thì nó chỉ tới 23 sự vật hoàn toàn khác nhau¹⁷. *Thứ ba*, thanh của mỗi tiếng đôi khi rất nhẹ và khá tế nhị. Do đấy, ai muốn tấn tới trong việc học tiếng Việt, phải chu chu chăm chăm mà học, để có thể phân biệt được các thanh. *Thứ bốn*, đây là điểm khó khăn nhất trong khi dùng tiếng Việt, đó là việc phát âm. Trong khi đọc lên một tiếng, người ta phải làm thế nào để hơi thở, môi, răng, lưỡi và họng cùng hòa hợp phát ra một tiếng vừa phải và chính xác. Như vậy thì tiếng vừa phát ra mới chỉ đúng sự việc mình muốn nói¹⁸.

Hẳn thật những điểm khó khăn trên đây về *thanh* tiếng Việt, người Âu châu cảm thấy rõ ràng nhất. Cùng một tiếng, thêm bớt hay là uốn hạ âm thanh, đều làm cho nghĩa khác nhau. Điều này không thấy ở trong nhiều tiếng, như La tinh, Bồ Đào Nha, Tây ban Nha, Ý, Pháp, Anh v.v. Chính L.m. Đắc Lộ khi bàn về thanh tiếng Việt đã cho một số ví dụ và thuật lại vài mẩu chuyện hay hay về việc người Tây phương nói tiếng Việt. Sau đây là ví dụ của ông :

Trong tiếng *ba*, nếu thêm thanh huyền sẽ thành chữ *bà*, thanh hỏi thành *bả*, thanh sắc thành *bá*, thanh nặng thành *bạ* và thanh ngã thành *bã*. Như vậy, sáu thanh (cũng có thể gọi là sáu dấu) trong một tiếng làm khác hẳn nghĩa mỗi tiếng khi phát âm: *ba bà bả [vả] bá bạ*

¹⁷ "Vne mesme syllabe, par exemple celle-là *Da*, signifie vingt-trois choses entierement differentes, par la diuerse façon de prononcer" (RHODES, *Divers voyages et missions*, tr. 72).

¹⁸ MARINI, *Relation des Royaumes de Tunquin et de Lao*, tr. 171-173.

bā. Theo lời giải nghĩa của Đắc Lộ, thì sáu tiếng trên đây hoàn toàn là một câu và có đủ nghĩa như sau : Ba bà thối vào mặt (hay tát vào mặt) bà thứ phi đã bị duồng dầy (bỏ rơi) một thứ cặn thuốc (thuốc độc) ¹⁹. Để bạn đọc hiểu rõ hơn ý nghĩa câu trên mà Đắc Lộ đã trình bày, chúng tôi tưởng cần phải trích ngay những định nghĩa về mấy chữ đó do Đắc Lộ ghi trong cuốn Tự điển của ông xuất bản tại La mã năm 1651 ²⁰ :

“Ba : *tres* : tres, vel tria. ba ngôi : *tres pessoas* : tres personae.

“ Ba, vỗ [vỗ] tay ba [ca] hát : *fazer som com as palmas pera cantar* : plaudere manibus ad canendum.

¹⁹ “Ba bà bā [bả: vả] bá bạ bā significát, tres dominae colaphizant concubinam derelictam magma” (RHODES. *De tonis seu accentibus linguae Annamitae*, trong *ARSI, JS. 83 et 84, f 62r*). Trên đây là tài liệu viết tay của Đắc Lộ năm 1636, hiện giữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã. Chúng ta có thể thấy câu đó trong ba cuốn sách sau đây của Đắc Lộ, mặc dầu hai trong ba cuốn ghi thiếu: - RHODES, *Tunchinensis Historiae libri duo, Lib. I, tr. 85*: « () Sicque repetita quater; cum diuersâ vocis inflexione vna haec syllaba *Ba, Bà, Bả, Bá*, significabit, tres dominae colaphizant concubinam Regis ». - RHODES, *Relazione del Tunchino*, tr 116-117: « () Per lo che proferendosi solamente più volte l'istessa sillaba con la diuersità de'tuoni, ch'è qui notata *ba, bà, bả, bá, bạ, bả* sarà l'istesso che dire, Trè signore diedero delle guanciata ad vna concubina del Principe lasciata in abbandono, auanzo vilissimo ». - RHODES, *Histoire du royaume de Tunquin*, tr. 111: « () Et ainsi ce seul mot estant prononcé plusieurs fois consecutiuelement avec ces differences de ton *ba, bà, bả [vả], bá*, signifiera trois Dames soufflettent la Concubine »

²⁰ RHODES, *Dictionarium annamiticum, lusitanum, et latinum*, Roma, 1651, cột 15-17.

- “ Ba, thịt ba rọi : *carne di porco gorda com camas de magra* : caro suilla lardo intersita.
- “ Bá : bá léy : *tomar o que lhe não dão* : rapio, is.
- “ Bá : *molher segunda de principe, ou guoernador* : concubina principis viri.
- “ Bà : auo, *Senhora* : auia, domina.
- “ Bà, đức bà : *molher de principe, ou Gouvernador grande* : vxor principis viri.
- “ Bà, dân bà : *femea* : faemina, ae.
- “ Bả, thủ bả : *vigia de posta* : custos, dis.
- “ Bả, cái bả : *certa peça de seda a modo de canga de cordao* : fericum quoddam in modum panni linei retorti.
- “ Bạ : *untar* : illinire.
- “ Bạ vàng : *dourar* : inauro, as.
- “ Bạ, ai bạ thì ley : *cousa que nao tem dono, quemquer a toma* : res pro derelictâ, quae est primo occupantis.
- “ Bã : *bagaço* : magma, tis. bã thóc : *o bagaço da meizinha* : magma medicinae jam peractae et sic de aliis rebus.

L.m. Đắc Lộ muốn chứng minh rõ rệt hơn, còn đem ra một ví dụ khác: Chữ ca, nếu thêm thanh (dấu), có bốn nghĩa khác nhau : *ca* : hát, *cà* : trái cà, *cả* : lớn, *cá* : con cá ²¹. Để người ngoại quốc thấy rõ hơn sự nguy hiểm trong khi phát thanh sai tiếng Việt, Đắc Lộ thuật lại hai

²¹ “Sic etiam in syllaba ca, inveniuntur quatuor toni scilicet gravis cà : mala insana ; aequalis ca : cantilena : circumflexus lenis cã [cả] : magnus ; et acutus cá : piscis” RHODES, *De tonis seu accentibus linguae Annamitae*, trong ARSI, JS. 83 et 84, f. 62v).

câu chuyện sau đây : Một hôm L.m. bạn với Đắc Lộ muốn bảo người giúp việc đi chợ mua cá. Khi người giúp việc ở chợ về, bảo cho ông hay là đã mua như ý L.m. muốn. Ông liền xuống nhà bếp coi xem loại cá nào, thì ông bỡ ngỡ vì người đi chợ lại mua một thúng đầy cà. L.m. biết ngay là vì đã đọc trại tiếng cá thành cà, nên ông xin lỗi người giúp việc. Một L.m. khác bảo người nhà đi chém *tre*. Đoàn trẻ em trong nhà L.m. nghe thế sợ quá, bỏ chạy tán loạn. Thì ra ông phát thanh lầm là chém *trẻ*, nên làm cho đàn trẻ em khiếp sợ. Phải giải thích mãi trẻ em mới yên tâm và trở về nhà với Linh mục ²².

NGŨ PHÁP TIẾNG VIỆT

Đối với người Việt Nam học tiếng Việt từ lúc thơ ấu, nên dầu không cần học ngữ pháp, cú pháp v.v vẫn có thể nói được tiếng Việt. Nhưng một người ngoại quốc, lúc bắt đầu học tiếng Việt thật là khó. L.m. Marini nói rõ một điểm khó khăn nữa đối với người Âu châu khi học tiếng Việt, là phải hiểu hoàn toàn ý nghĩa của một *lời*, phải biết sắp đặt cú pháp cho đúng, nếu không nghĩa mỗi câu sẽ sai lạc *hoàn toàn*. Sự khó khăn đó là do tiếng Việt rất ít giống đực cái (hầu như không có), hầu như không có số

²² RHODES, *De tonis seu accentibus linguae Annamitae*, trong ARSI, JS. 83 et 84, f.62v. – RHODES, *Relazione del Tunchino*, tr. 117 – RHODES, *Histoire du royaume de Tunquin*, tr. 111-112. – RHODES, *Tunchinensis Historiae libri duo, Lib. I*, tr. 86.

nhiều ít, không có tận mỗi tiếng, động từ không chia v.v
23

Để trấn tĩnh người Âu châu muốn học tiếng Việt, Marini đưa ra lý lẽ sau : Trong những ngôn ngữ, dầu về mặt ngữ pháp đơn sơ, người ta vẫn có nhiều cách bù lại dễ dàng, để có thể đặt thành câu nói viết trôi chảy. Vậy, nếu tiếng Việt có một ngữ pháp đơn giản sánh với nhiều tiếng Âu châu, thì họ cũng có cách khác bù đắp lại, mà cách thế dùng nhiều nhất là *thể phát âm* và trong *cách đọc* ²⁴. Quả thật, vẫn theo Marini, lúc mới học tiếng Việt, thì nhận thấy mọi cái đều quá lạ thường, làm cho mình lẩn quẩn, rối rít không biết làm sao đặt cho đúng tiếng trong mỗi câu và phân biệt âm thanh để hiểu được ý nghĩa. Nhưng rồi, nhờ học hành cẩn thận, giao tiếp nhiều với người Việt, thì những khó khăn đó tan biến dần dần ²⁵.

Tóm lại, đối với người Âu châu, thì thanh tể nhị và *ngữ pháp đơn sơ* ²⁶ là những khó khăn lớn nhất đối với họ. Khi bàn về tiếng Việt, các tác giả Tây phương vào thế kỷ thứ 17 đều nhận như thế. Marini còn nhận xét này : người Việt Nam ưa tiếng của họ hơn ai hết vì tiếng đó đơn giản. Một tiếng bao hàm rất nhiều nghĩa, còn như tiếng Ý chẳng hạn lại cầu kỳ, lồi thối: nếu muốn đọc

²³ Tiếng Việt không có tính cách biến thái, chẳng hạn không có vĩ ngữ (désinence) không có tiếp đầu ngữ và tiếp vĩ ngữ

²⁴ Marini nhận xét quá đơn sơ.

²⁵ MARINI, *Relation des Royaumes de Tunquin et de Lao*, tr. 173-174

²⁶ Nhận xét này có vẻ nông cạn

tiếng *Tranquillità* thì phải phát ra bốn tiếng, mà chỉ có một nghĩa, trong khi tiếng Việt chỉ cần một âm là *An*, cũng có nghĩa như chữ *Tranquillità* của Ý, ấy là chưa nói đến việc chữ *An* còn có nhiều nghĩa, nếu thêm các dấu ²⁷.

Trên đây là một số nhận xét về tiếng Việt của mấy Linh mục Dòng Tên truyền giáo tại Việt Nam cách đây trên ba thế kỷ. Những nhận xét đó tuy đơn giản, nhưng cũng chứng tỏ sự quan tâm của các ông về tiếng Việt. Chính nhờ những nhận xét ấy và nhiều nhận xét khác, mà các ông cùng với một số Linh mục Âu châu khác cũng sống ở Việt Nam thời đó và sự cộng tác của các Thầy giảng Việt Nam, đã đóng góp kể nhiều người ít vào việc thành lập chữ viết của chúng ta ngày nay.

Bây giờ trong chương liền đây, chúng tôi cũng đứng về *phương diện lịch sử* bàn tới sự thành hình chữ quốc ngữ vào giai đoạn đầu tiên, tức là từ 1620 đến 1648. Về vấn đề này tuy đã có một số nhà nghiên cứu *nhắc qua* tới²⁸, nhưng chúng tôi muốn dành hẳn một chương để trình bày nhiều tài liệu mới khám phá được, hầu góp phần nào vào công việc quan trọng này.

²⁷ MARINI, *Delle Missioni*, tr. 96.

²⁸ NGUYỄN-KHẮC-XUYÊN, *Chung quanh vấn đề thành lập chữ quốc-ngữ. Chữ quốc-ngữ vào năm 1645*, trong *Văn-hóa nguyệt-san*, số 48, tháng 1-2 năm 1960, tr. 1-14. - THANH-LĂNG, *Những chặng đường của chữ viết Quốc-ngữ*, trong báo *Đại-học*, Năm thứ IV, số 1, tháng 2-1961, tr. 6-13. - VÕ-LONG-TÊ, *Lịch-sử Văn-học Công-giáo Việt-Nam*, cuốn 1, Saigon, 1965, tr. 102-127. - ĐỖ-QUANG-CHÍNH, *Trình độ chữ Quốc-ngữ mới của Linh-mục Đắc-Lộ, từ năm 1625 đến 1644*, trong báo *Phương Đông*, số 7, tháng giêng 1972, tr. 15-21.

2

SƠ LƯỢC GIAI ĐOẠN THÀNH HÌNH CHỮ QUỐC NGŨ [1620 – 1648]

Chữ Việt ngày nay là một thứ chữ đã được nhiều Linh mục Dòng Tên ở Việt Nam (với sự cộng tác âm thầm của một số Thầy giảng Việt Nam) vào thế kỷ 17 sáng tạo ra. Nói một cách tổng quát thì họ đã dùng mẫu tự La tinh, rồi dựa vào phần nào của chữ Bồ Đào Nha, Ý và mấy dấu Hy Lạp, để làm thành chữ mà chúng ta đang dùng²⁹. Chúng ta đều quá rõ là vào thời ấy, Việt Nam dùng chữ Nho là chính, còn chữ Nôm là phụ thuộc.

²⁹ Chúng tôi xin viết vắn tắt như vậy về phương diện này. Ước mong các nhà lịch sử ngữ học Việt Nam nghiên cứu sâu rộng hơn. Thực ra, ít nhất cũng đã có ba người bàn luận sơ qua:

- LÊ-NGỌC-TRỤ, *chữ quốc-ngữ từ thế-kỷ XVII đến cuối thế-kỷ XIX*, trong *Việt-Nam Khảo-cổ tập-san*, số 2. Saigon, 1961, tr. 113-116. - NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN, *Giáo sĩ A-lịch-son Đắc-Lộ với chữ quốc-ngữ*, *ibid*, tr. 76-107. - THANH-LÃNG, *Những chặng đường của chữ viết Quốc-ngữ*, trong báo *Đại-học*, Năm thứ IV, số 1, tháng 2-1961, tr. 6-36.

Khi các nhà truyền giáo đến Đàng Trong đã bắt đầu áp dụng dần dần mẫu tự La tinh cho tiếng Việt. Thực ra đây là một cách bắt chước các nhà truyền giáo Dòng Tên Tây phương ở Nhật Bản. Vì đầu thế kỷ thứ 17, họ cũng đã cho xuất bản một vài cuốn sách ngữ vựng và ngữ pháp Nhật theo mẫu tự abc³⁰.

Sau đây chúng tôi sẽ theo các tài liệu viết tay và cuốn sách của C. Borri vào đầu thế kỷ thứ 17, sơ lược sự hình thành chữ quốc ngữ qua hai giai đoạn : 1620-1626 và 1631-1648.

GIẢI ĐOẠN MỘT : 1620-1626

Theo lịch sử để lại thì vào giữa thế kỷ thứ 16 và nhất là vào cuối thế kỷ đó, mấy nhà truyền giáo Âu châu, như I Ni Khu, Gaspar da Santa Cruz, Louis da Fonseca, G. de la Motte, Diego Advarte đã đến miền Hà Tiên và Thừa Thiên³¹ ; nhưng hoạt động của các ông

³⁰ *Vocabulario da Lingoa de Japam com adequação em Portugues feito por alguns Padres, e Irmãos da Companhia de Jesu.* Em Nangasaqui, no Collegio de Japam da Companhia de Jesu, 1603, in-4^o, 330ff. – João RODRIGUES, *Arte da Lingoa de Japam. Composta pello Padre Jão Rodrigues da Cõpanhia de Jesu. Divida em tres livros.* Em Nangasaqui, no Collegio de Japão da Companhia de Jesu, 1640, in-80, 23^off. Có thể coi thêm : J. LAURES, *Kirisitan Bunko*, Tokyo, 1940, tr. 330-331. – R. STREIT, *Bibliotheca Missionum*, Quyển IV, tr. 513 và V, tr. 378-379

³¹ ANDRÉ-MARIE, *Missions dominicaines dans l'Extrême Orient*, T.I, Paris, 1865, tr. 383-387. – L.E. LOUVET, *La Cochinchine religieuse*, Vol. L, Paris, 1885, tr. 223-233. – NGUYỄN-HỒNG, *Lịch sử truyền giáo ở Việt Nam*, Saigon, 1959, tr. 14-42.

không được ghi lại rõ rệt. Sang đầu thế kỷ 17, các nhà truyền giáo Dòng Tên gồm người Âu châu và một số ít người Trung Hoa, Nhật Bản, mới chính thức đến truyền bá Phúc âm ở Việt nam, và hoạt động của các ông đã được ghi lại khá đầy đủ.

Ngày 6-1-1615, ba tu sĩ Dòng Tên là hai L.m. Francesco Buzomi (Ý), Diego Carvalho (Bồ Đào Nha) và Thầy Antonio Dias (Bồ Đào Nha)³², đáp tàu buôn Bồ Đào Nha từ Ao Môn đi Đàng Trong và tới Cửa Hàn ngày 18-1-1615³³. Sau đó mấy tháng các ông đến ở Hội An. Tại đây, nhờ biết tiếng Trung Hoa và Nhật, nên các ông có thể giao thiệp với kiều dân Hoa Nhật. Nhân tiện, chúng tôi cũng xin ghi lại mấy dòng lịch sử Hội An thời ấy.

Theo sự hiểu biết của chúng tôi thì thời đó người Việt gọi Hội An là Hải Phố, tức là nơi buôn bán ở bờ bể.

³² L.m. Francesco BUZOMI (1576-1639) người Ý, tới Đàng Trong năm 1615. Năm 1639 Chúa Nguyễn Phúc Lan yêu cầu ông trở về Ao Môn lo liệu cho Chúa một việc. Công việc chưa xong thì ông bị bệnh qua đời ngay tại Ao Môn cùng năm 1639. – L.m. Diego CARVALHO (1578-1624) đến Đàng Trong cùng năm với Buzomi, nhưng năm 1616 ông đi truyền giáo tại Nhật Bản trong những điều kiện rất khó khăn, sau cùng ông tử vì đạo tại Nhật ngày 22-2-1624. – Thầy Antonio DIAS (1585- ?) sống ở Đàng Trong liên tục từ 1615 đến khi bị Chúa Nguyễn Phúc Lan trục xuất năm 1639. Chúng tôi không rõ ông qua đời ở đâu và năm nào?

³³ Thư của L.m. Valentino de CARVALHO gửi cho L.m. Nuno Mascarenhas, Phụ tá Bề trên Cả Dòng Tên Vùng Bồ Đào Nha, viết tại Ao Môn ngày 9-2-1615, *ARSI, JS. 16 ll, f. 174*. – RHODES, *Divers voyages et missions*, tr. 68.

Khi người Nhật và Trung Hoa tới đó bắt đầu từ cuối thế kỷ 16, Hải Phố là nơi buôn bán sầm uất. Các nhà truyền giáo tới đây vào năm 1615, nghe người Nhật đọc Hải Phố là *Hoai-pho*, nhưng rồi các ông thường đọc trại *Faifo*³⁴. Người Âu châu viết chữ Hải Phố bằng nhiều cách: *Haifo, Hai fo, Haito, Faifo, Facfo, Fayfo, Fayfô, Fayfô, Faiso, Taifô, v.v* Tại Hội An, có hai khu riêng biệt, một dành cho người Trung Hoa, một dành cho người Nhật. Kiều dân Nhật dưới quyền cai trị của một người Nhật do Chúa Nguyễn bổ nhiệm, Hoa kiều cũng do một người Trung Hoa cai trị được Chúa Nguyễn bổ nhiệm. Riêng vị chỉ huy người Nhật lại được Chúa Nguyễn trao cho trách nhiệm về các người Tây phương ở Hội An³⁵. Theo Borri, thời ấy Đàng Trong có hơn 60 cửa bể, sầm uất nhất là Hội An, còn hai hải cảng quan trọng thứ nhì là Cửa Hàn và Nước Mặn (Qui Nhơn). Các thương thuyền Trung Hoa, Nhật, Manila, Mã Lai, Cam Bốt v.v thường đến ba cửa bể đó.

Ba nhà truyền giáo mà chúng ta vừa nói, đến Hội An với mục đích đầu tiên là để giúp đỡ giáo hữu Nhật về mặt tôn giáo, và nhờ người Nhật làm thông ngôn để tiếp xúc với người Việt Nam. Sau năm 1615, nhiều tu sĩ Dòng

³⁴ E. FERREYRA, *Noticias summarias das perseguições da missam de Cochinchina Lisboa, 1700*, tr. 4.

³⁵ Trong sách này chúng tôi xin dùng danh từ Hội An ngày nay

Tên khác không những đến truyền giáo ở Đàng Trong mà cả Đàng Ngoài nữa, nhưng đa số là người Bồ Đào Nha ³⁶.

Các nhà truyền giáo tới Việt Nam thời ấy đều phải học tiếng Việt mới có thể tiếp xúc với người Việt Nam. Theo chúng tôi biết thì L.m. Francisco de Pina là người Âu Châu đầu tiên nói thạo tiếng Việt. Pina sinh năm 1585 ở Bồ Đào Nha, ông tới Đàng Trong năm 1617. Lúc đầu Pina sống ở Hội An, sang năm 1618 ông ở tại Nước Mặn với Buzomi và Borri. Hai năm sau, ông trở lại Hội An, rồi năm 1623, Pina đến ở tại Thanh Chiêm, thủ phủ Quảng Nam Dinh. Pina chết đuối ở bờ bể Quảng Nam ngày 15-12-1625. Dịp đó có tàu Bồ Đào từ Cam Bốt về Ao Môn, bỏ neo ở hải phận Quảng Nam, Pina cùng một người Việt Nam chèo thuyền ra tàu Bồ Đào để lấy các đồ phụng tự. Khi thuyền đang đi vào bờ, bị gió bão bất chợt, lật thuyền Pina. Vì mặc áo dài, Pina không bơi vào được, còn người Việt kia bơi vào bờ thoát nạn. Sau đó người ta vớt được xác Pina đem về Hội An làm lễ an táng rất trọng thể ³⁷.

³⁶ Từ năm 1615 đến 1788, có 145 tu sĩ Dòng Tên thuộc 17 quốc tịch sau đây đến truyền giáo ở Việt Nam, không kể 31 tu sĩ Dòng Tên người Việt Nam :

74 Bồ Đào Nha	2 Trung Hoa	1 Sarde
30 Ý	2 Ao Môn	1 Savoyard
10 Đức	2 Ba Lan	1 Thụy Sĩ
8 Nhật	1 Genève	1 Tiệp Khắc
5 Pháp	1 Hung Gia Lợi	1 Tòa Thánh
4 Tây Ban Nha	1 Illyrien	

³⁷ Antonio de FONTE, *Annuua da Missam de Annam*, viết tại Hội An ngày 1-1-1626, ARSI, JS. 72, f. 79r. – D. BARTOLI, *Dell' Historia della Compagnia di Giesu la Cina, Terza Parte*, Roma, 1663, tr. 834.

Nhờ biết tiếng Việt, nên ngay từ năm 1620 các tu sĩ Dòng Tên tại Hội An ³⁸ đã soạn thảo một sách giáo lý bằng “ chữ Đàng Trong ” tức là chữ Nôm ³⁹. Cuốn sách

³⁸ Năm 1620, tại Hội An có 4 tu sĩ Dòng Tên sau đây :

1) L.m. Pedro MARQUES (1575-1670) sinh tại Nhật do cha là người Bồ Đào, mẹ là người Nhật. Marques đến ở Đàng Trong 6 lần : 1618-1626, 1637-1639, 26-2 đến 13-7-1652, 1653-1655, 1658 và 1670, đến ở Đàng Ngoài một lần : 1627-1630. Năm 1620 Marques là Bề trên các tu sĩ Dòng Tên tại Hội An. Ông cũng đến truyền giáo tại Hải Nam từ 1632-1635. Marques bị đắm tàu ở gần đảo Hải Nam và chết vào dịp đó (1670). Nhiều văn thư của ông về Đàng Trong còn giữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã. Xem : ARSI, JS. 71, f. 397, 404 ; JS. 73, f. 124-169. – MARINI, *Delle Missioni*, tr. 378-389. – *Relation des missions et des voyages des évêques vicaires apostoliques, es Années 1672, 1673, 1674 et 1675*, Paris, 1680, tr. 18. 2) Thầy JOSEPH (1568- ?) người Nhật, nhưng chúng tôi không thấy các tài liệu ghi tên Nhật của Thầy. Joseph gia nhập Dòng Tên năm 1590, đến Đàng Trong hoạt động từ 1617-1639. Không rõ ông chết ở đâu, vào năm nào ? 3) Thầy Paulus SAITO (1577-1633) người Nhật, đến ở Đàng Trong từ 1616-1627, tới Đàng Ngoài cùng với L.m. Gaspar d' Amaral từ tháng 10-1629 đến 5-1630, thụ phong Linh mục tại Áo Môn khoảng 1632 và tử đạo tại Nhật ngày 29-9-1633. 4) L.m. Francisco de PINA (chúng tôi đã nhắc tới tiểu sử của ông ở trên).

³⁹ Đây là hai tài liệu viết tay bằng Bồ ngữ và La ngữ về cuốn giáo lý này : 1) João ROIZ. *Anua de Chochichina do anno de 1620*, viết tại Áo Môn ngày 20-11-1621, ARSI, JS. 72, f. 6r. : “No principio do catecismo se ensinava, e cantava a doutrina Xp̄o na lingua da terra, pera q to los assi grandes como pequenos apodessem aprender, e as cousas mais principaes de nossa Santa feê que juntamente o Pe lhes ensinava, e declarava : asquaes acabadas lhes foi tambẽ ensinando que cousa era missa e confis̄o () Agora ã ajuda de Deos e diligencia do Pe lhes foi facil aprenderẽ nas, pois ia astem em sua ling a, e cada dia se ensiño em nossa Igreja vindo os minimos a doutrina todo o tempo que o Padre que sabe a lingua, està em Failo”. 2) Gaspar LUIS, *Cocincinensis missionis annuae Litterae, anni 1620*, viết tại áo Môn ngày 12-12-1621. ARSI, JS. 17, f.24r : “ Catechismus

này vì soạn bằng chữ Nôm, nên chắc phải có sự cộng tác của người Việt.

Nhưng chúng tôi tưởng cuốn này cũng được viết bằng chữ Việt mới nữa (chữ quốc ngữ ngày nay), mà người có công soạn thảo là L.m. Francisco de Pina vì lúc đó chỉ có ông là người Âu châu thạo tiếng Việt nhất. Chúng tôi đoán rằng, cuốn sách này không được in (in theo kiểu Việt Nam thời đó), mà chỉ chép tay. Có lẽ lúc ấy người Công giáo ở Hội An, Quảng Nam chép tay bản chữ Nôm để dùng, còn các nhà truyền giáo lại chép sang mẫu tự abc. Nếu đúng thế thì đây là cuốn sách Việt Nam đầu tiên bằng mẫu tự La tinh. Tiếc rằng ngày nay không còn thấy cuốn giáo lý trên dầu là bản chữ Nôm hay chữ quốc ngữ.

Theo sự nhận xét của chúng tôi thì vào năm 1620 dù L.m. Pina đã nói được tiếng Việt, nhưng khó lòng mà phân biệt được lối cách ngữ như chúng ta dùng ngày nay. Dựa vào những tài liệu viết tay năm 1621-1626, chúng tôi biết được hầu hết các chữ còn *viết liền* và chưa thấy *đánh dấu* vào những chữ đó. Chính dựa theo hai đặc điểm này mà chúng tôi cho là giai đoạn sơ khởi chữ quốc ngữ. Bây giờ chúng tôi xin trình bày 7 tài liệu để chứng minh.

Concincinensi idiomate compositus multum ad animarum utilitatem contulit. Ejus ope et natu grandes domi Christiana dogmata, sollemnesque precandi formulas addiscere, memoriter tenere, et pueri quotidiano ad doctrinam concursu doctiores avadere”

Tài liệu viết tay năm 1621 của João Roiz

Đây là bản tường trình hằng năm của Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản, mà L.m. Giám sát ủy cho L.m. João Roiz dựa theo các báo cáo ở Đàng Trong soạn thảo, để gửi cho L.m. Mutio Viteleschi, Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã. Tài liệu soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha, gồm 15 tờ tức 30 trang kể cả trang bìa. Chữ viết trung bình, không lớn quá cũng không nhỏ quá, trong khổ 14 x 22 cm. Tường trình này biên soạn tại Ao Môn ngày 20-11-1621. Tài liệu chia ra ba phần rõ rệt : *Phần mở đầu* gồm 6 trang ; *Phần thứ hai* gồm 8 trang ghi lại những hoạt động của các tu sĩ Dòng Tên tại Hội An và phụ cận với đầu đề : “Residencia de Faifô na Provincia de Cacham” (Cư sở Hội An trong tỉnh Cacham [Quảng Nam] ; *phần thứ ba* gồm những trang còn lại viết về những kết quả truyền giáo ở Nước Mặn, với đầu đề : “Residencia de Nuocman na provincia de Pulo Cambi” (Cư sở Nước Mặn trong tỉnh Pulo Cambi [Qui Nhơn])⁴⁰. Dưới đây là những chữ quốc ngữ trong tài liệu :

*Annam*⁴¹ : An Nam.

*Sinoa*⁴² : Xứ Hóa, tức Thuận Hóa.

*Unsaí*⁴³ : Ông Sai.

⁴⁰ **João** ROIZ, *Annua de Cochinchina do anno de 1620, Pera N. Muv Rdo em Christo Pe Mutio Vitelleschi Preposito Geral da Compa de Jesu*, ARSI, JS. 72, f. 2-16

⁴¹ *Ibid.*, f. 4v

⁴² *Ibid.*, f. 4v. 11r

⁴³ *Ibid.*, f. 4v.

Cacham ⁴⁴: Ca chàm (kẻ Chàm hay Thanh Chiêm), là thủ phủ Quảng Nam Dinh, ở về phía Tây Hội An ngày nay. Dân chúng thời ấy cũng gọi Kẻ Chàm là Dinh Chàm.

Ungue : Catecismo fez o Pe ao Ungue nosso amigo, ea(?) outros muitos assi Christaõs como gentios, que concorreo aouuido [a ouvido] ⁴⁵ (Một Cha dạy giáo lý cho ông Nghè, ông là người bạn thân của chúng tôi, và Cha đó cũng dạy giáo lý cho nhiều giáo hữu cùng lương dân tuồn đến nghe giảng).

Chữ *Ungue* tức Ông Nghè được tác giả viết liền lại chứ không viết cách ngữ như chúng ta ngày nay. Chúng ta đều biết, *Ông Nghè* là một danh từ bình dân dùng để gọi các vị Tiến sĩ. Còn danh từ *Ông Nghè Bộ*, mà chúng ta thấy trong các tài liệu viết tay cũng như trong sách truyền giáo của nhiều nhà truyền giáo Tây phương ở Việt Nam vào thế kỷ thứ 17, là một chức quan ở các Dinh (Tỉnh) Đàng Trong, có nhiệm vụ lo việc thuế má và tài chính. Thực ra, chức vị của ông này là *Cai bạ*, một trong ba quan (Đô tri, Cai bạ, Nha úy) làm việc trực tiếp dưới quyền viên Trấn thủ của mỗi dinh. Tiện đây cũng nên biết các nhà truyền giáo Tây phương viết chữ *Ông Nghè* hoặc *Ông Nghè Bộ* dưới nhiều hình thức khác nhau :

Gaspar LUIS, *Cocincinensis missionnis annuae Litterae anni 1260, ARSI, JS. 71* : *Ungue* (f. 23v), *Ungué* (f. 24v).

⁴⁴ *Ibid.*, f. 6v.

⁴⁵ J. ROIZ, *ibid.*, f. 7r.

BORRI, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus*, Lille, 1631 : *Omgné* (tr. 182)

RHODES, *Histoire du Royaume de Tunquin*, Lyon, 1651: *Oun ghe* (tr .170).

RHODES, *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine*, Paris, 1652 : *Ouenglebo* (tr. 43), *Onghebo* (tr. 44).

RHODES, *Divers voyages et missions*, Paris, 1653 : *Onyhebo* (tr. 123, *Oun Gueh* (tr. 183). *Onghebo* (tr. 203), *Onghebo* (tr. 203), *Ou-nges-bo* (tr. 206), *Oun ghebo* (tr. 212), *Oun-ges-bo* (tr. 226).

Metelle SACCANO, *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine és années 1646 et 1647*, Paris, 1653 : *Onguebo* (tr. 133).

Maurus de Sa. MARIA, Thư viết tại Cửa Hàn ngày 2-8-1698, gửi cho L.m. J. – A. Arnedo, ARSI, JS. 70 : *Oũ ngè bộ* (f. 264r).

Emmanuel FERREYRA, *Noticias summarias das perseguicoes da missam de Cochinchina*, Lisboa, 1700 : *Oum Nhembo* (tr. 52), *Oum Nhebo* (tr. 53), *Ou Nhebo* (tr. 54).

Sau khi chúng ta tìm hiểu lối viết chữ Ông Nghè của các tác giả trên đây, bây giờ chúng ta tiếp tục trích ra những chữ quốc ngữ trong bản tường trình của João Roiz :

*Ontrũ*⁴⁶ : Ông Trùm, là một người đứng đầu Xứ đạo.

⁴⁶ João ROIZ, *ibid*, f. 8r.

*Nuocman*⁴⁷ : Nước mặn, một thành phố xưa ở phía Bắc Qui Nhơn ngày nay chừng 20 cs. Một số bản đồ thế kỷ thứ 19 còn ghi địa danh này⁴⁸.

*Bafu*⁴⁹ : Bà Phủ, tức là vợ quan phủ Qui Nhơn vào năm 1618. Nên nhớ lúc đó Qui Nhơn mới chỉ là một Phủ giáp với lãnh thổ Chiêm Thành.

*Sai Tubin*⁵⁰ : Sãi Từ Bình (?).

*Banco*⁵¹ : Bàn Cổ một “thần” khổng lồ tạo dựng vũ trụ, con người. Hồi xưa dân Việt Nam theo thần thoại Trung Hoa nghĩ như thế.

*Oundelim*⁵² : Ông Đê lĩnh.

Tài liệu viết tay năm 1621 của Gaspar Luis

Cùng năm 1621, L.m. Gaspar Luis cũng viết một bản tường trình về giáo đoàn Đàng Trong gửi cho L.m. Mutio Vitelleschi ở La Mã. Nội dung bản tường trình này cũng không khác của Jõo Roiz. Tuy nhiên, bản của

⁴⁷ *Ibid.*, f. 10r, 11r, 13r.

⁴⁸ J. – L. TABERD, *Dictionarium Latino – Annamiticum*, Serampore, 1938, Appendice, MONTÉZON et ESTÈVE, *Voyages et travaux des missionnaires de la Compagnie de Jésus, Mission de la Cochinchine et du Tinkin*, Paris, 1858. – Eugène VEUILLOT, *La Cochinchine et le Tonkin, 2e édition*, Paris, 1861.

⁴⁹ Jõo ROIZ, *ibid.*, f. 10r.

⁵⁰ *Ibid.*, f. 10rv, 12r

⁵¹ *Ibid.*, f. 10v.

⁵² *Ibid.*, f. 15r.

Luis lại soạn thảo bằng La ngữ và vẫn hơn bản của Roiz. Tài liệu gồm tám trang rưỡi, viết chữ cỡ trung bình, trong khổ 12 x 20 cm. Tác giả soạn tài liệu này tại Ao Môn ngày 12-12-1621⁵³. Gaspar Luis nhắc đến ít danh từ Việt hơn Roiz. Nếu có dùng vài ba chữ Việt, thì lại cũng viết giống như Roiz, ví dụ : *Cacham*, *Nuocman*, trừ hai chữ sau đây Luis viết khác Roiz :

Ungue và *Ungué*⁵⁴ : Ông nghè.

*Bancô*⁵⁵ : Bàn cổ.

Tài liệu năm 1621 của Cristoforo Borri

Trước khi bàn tới tài liệu của Cristoforo⁵⁶ Borri, thiết tưởng nên biết qua tiểu sử của ông, vì ông là người Tây phương đầu tiên đã viết và cho xuất bản một cuốn sách khá dài về xứ Đàng Trong đầu thế kỷ 17.

Cristoforo Borri (1583-1632) sinh tại Milan, gia nhập Dòng Tên ngày 16-9-1601. Năm 1615 ông đi

⁵³ Gaspar LUIS, *Cocincinensis missionis annuae Litterae, anni 1620*, ARSI, JS. 71, f. 23-27.

⁵⁴ *Ibid.*, f. 23rv, 24.

⁵⁵ *Ibid.*, 25v. Ở f. 25r tác giả lại viết : *Bancó*.

⁵⁶ Về tên Cristoforo có nhiều nơi viết khác nhau, ngay chính trên các bìa sách của ông cũng có khi đề là *Christoforo* có khi lại đề *Christofle* như chúng ta sẽ thấy.

Đông Á truyền giáo, nhưng chúng tôi không rõ ông tới Ao Môn vào năm nào.

Chỉ biết năm 1618 Borri phải tòng hình bồi tầu đi thương thuyền Bồ Đào từ Ao Môn tới Đàng Trong cùng chuyến với L.m. Pedro Marques. Ngay năm đó Borri theo hai L.m. Buzomi và Pina đến lập cơ sở truyền giáo ở Nước Mặn. Năm 1621, Borri rời Nước Mặn và cũng rời Đàng Trong luôn để về Ao Môn. Năm 1623 người ta thấy ông có mặt ở Goa. Sau đó ông về Bồ Đào Nha dạy Toán tại trường Đại học Coimbra. Tuy Borri chỉ sống ở Đàng Trong có 3 năm, nhưng ông khá thành thạo tiếng Việt và hiểu biết nhiều về xứ này. Borri lại rất giỏi về Toán, Thiên văn và khoa Hàng hải. Khi vua Philipphê nước Tây Ban Nha nghe biết Borri đang nêu nhiều thuyết mới ở Coimbra, liền vời ông sang Madrid để trình bày những khám phá của ông.

Chính Borri đã viết một cuốn sách bằng Bồ ngữ bàn về nghệ thuật đi biển ⁵⁷, nhưng cho đến nay cuốn sách chưa được xuất bản mà vẫn còn nằm ở Evora (Bồ Đào). Ông cũng viết cuốn sách chỉ dẫn đi Ấn Độ ⁵⁸ bằng tiếng Ý, nhưng chưa soạn xong. Cuốn sách của Borri làm chấn động dư luận lúc đó hơn cả viết về *Ba tầng trời : khi, hành tinh, thiên khung* ⁵⁹. Sách soạn bằng La ngữ và mãi khi ông qua đời được 9 năm rồi mới xuất bản. Năm

⁵⁷ *Tratado da arte de navegar, pelo Rdo Pe Cristoão bron, da Companhia, Anno Domini M*

⁵⁸ *Istruzione par facilitare il viaggio dell'Indie.*

⁵⁹ BORRI, *Doctrina de tribus Coelis, Aereo, Sydereo, et Empireo, Opus Astronomis, Philosophis et Theologis favens*, Ulyssipone, 1641, in – 40.

1631, Borri cho ấn hành ở Lisboa một tập về *Thiên văn* soạn bằng La ngữ ⁶⁰.

Khi Borri ở Coimbra và Madrid nêu ra chủ thuyết ba tầng trời gây xôn xao trong nhiều giới, nên L.m. Vitelleschi Bề trên Cả Dòng Tên phải gọi ông về La Mã. Có lẽ cũng vì vậy một phần mà vào khoảng đầu năm 1632 ông xin xuất Dòng Tên, để vào tu trong Dòng “Bernardins de Ste Croix de Jérusalem” ở La Mã ; nhờ có phép đặc biệt của Tòa Thánh, chỉ sau ba tháng Nhà Tập, ông được phép khấn trong Dòng đó. Nhưng ông lại không khấn, nên tự ý xin ra khỏi Dòng này, rồi xin gia nhập tu viện Xi tô cũng ở La Mã. Tu được mấy tháng, Borri bị nhà Dòng trục xuất, ông liền kiện nhà Dòng và ông đã thắng kiện. Trong khi đi báo tin mừng đó cho một vị giám chức ở La Mã, thì ông bị chết giữa đường ngày 24-5-1632 ⁶¹.

Bây giờ chúng ta nhìn vào cuốn sách của Borri viết về Đàng Trong để trích ra những chữ quốc ngữ trong đó. Cuốn sách được xuất bản ⁶² lần đầu tiên bằng Ý ngữ năm

⁶⁰ BORRI, *Collecta astronomica, ex doctrina P. Christophori Borri, Mediolanensis, ex Societate Jesu*, Ulyssipone, 1631, 470 tr.

⁶¹ Về tiểu sử C. Borri, có thể đọc : SOMMERVOGEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus, Nouvelle édition, Louvain, 1960, tìm chữ Borri*. – C. B. MAYBON, *Notice sur Cristoforo Borri et sur les éditions de sa “ Relation ”*, trong báo *Bulletin des Amis du Vieux Hué*, năm 1931, tr. 269-276.

⁶² BORRI, *Relatione della nuova missione delli PP. De'la Compagnia di Giesu, al regno della Cocincina, scritta dal Padre Christoforo Borri Milanese della medesima Compagnia*, Roma, 1631, in – 12^o, 231 tr. – BORRI, *Relation de la nouvelle mission des Pères de la Compagnie de Jésus au royaume de la Cochinchine. Traduite de l' Italien du*

1631, cùng năm đó sách được dịch ra Pháp ngữ đồng ấn hành tại Lille và Rennes, đến năm 1632 lại được dịch ra La ngữ xuất bản ở Vienne, cũng năm 1632 được dịch ra tiếng Hòa Lan xuất bản ở Louvain, năm 1633 lại dịch ra Đức ngữ xuất bản ở Vienne và một bản Anh ngữ tại Luân Đôn. Năm 1704 một bản dịch mới bằng Anh ngữ được xuất hiện trong tuyển tập Churchill. Năm 1811, tuyển tập du hành của Pinkerton⁶³ in lại hoàn toàn bản dịch trong tuyển tập Churchill. Năm 1931, ông Bonifacy lại dịch từ

*Père Chritofle Borri Milanios, qui fut un de premiers qui entrèrent en ce Royaume. Par le Père Antoine de la Croix, de la mesme Compagnie. A Lille, De l'Imprimerie de Pierre de Rache, à la Bible d'Or, 1631, in - 12^o, 233 tr. - Về bản Pháp văn in ở Rennes cũng do Antoine de la Croix dịch, đầu đề bìa sách cũng như cuốn xuất bản ở Lille, chỉ khác là do nhà xuất bản Jean HARDY. - BORRI, *Relatio de Cocincina R.P. Christophori Borri e Societate Jesu, ex Italico latine reddita pro strena D.D. Sodalibus Inclytæ Congregationis Assumptæ Deiparæ in Domo Professa Societatis Jesu Viennæ Austriae. Excudebat Michael Rictius, in novo mundo, 1632, in - 8^o, 142 tr. - BORRI, *Historie van eene nieuwe Seyndinghe door de Paters der Societeyt Jesu in't ryck van Cocincina. In't Italiaens gheschreven door P. Christophorus Borri Melanois Ende verduytscht door P. Jacobus Susius der selve Societeyt, Tot Loven, 1632, in - 12^o, 203 tr. - BORRI, *Relation von dem neuen Konigreich Cochinchina aus dem Welsch und Latein verseuscht Gedruckt zu Wien in Oesterreich bey Michael Riekhes, 1633, in - 8^o, 142 tr. - BORRI, *Cochinchina containing many admirable Rarities and Singularities of that cuntry. Extracted out of an Italian Relation, lately presented to the Pope, by Christophoro Borri, that lived certaine yeeres there. And published by Robert Ashley, London, 1633.*****

⁶³ *A general collection of the best and most interesting Voyages and travels in all parts of the World* by Pinkerton, London, 1811, vol. IX, tr: 771-828.

bản tiếng Ý sang Pháp văn và cho in trong *Bulletin des Amis du Vieux Hué* ⁶⁴.

Tuy cuốn sách của Borri được in lần đầu tiên bằng tiếng Ý năm 1631, nhưng phải hiểu là những chữ quốc ngữ trong đó là thứ chữ ông viết vào năm 1620-1621. Bởi vì Borri bỏ Đàng Trong hoàn toàn năm 1621, và khi ông về Âu châu chắc không sửa lại những chữ Việt trước khi đem xuất bản. Vậy chúng ta phải coi thứ chữ quốc ngữ này là vào năm 1621. Có một điều cũng nói rõ ở đây là, những chữ quốc ngữ trong sách của Borri sự thường không đúng hoàn toàn với những chữ trong bản thảo của ông, bởi vì nhà in không có những dấu chữ quốc ngữ mà rất có thể Borri đã dùng lúc soạn thảo. Tiếc rằng chúng ta không có chính bản viết tay của Borri để trình bày. Dưới đây chúng tôi xin căn cứ theo cuốn sách của Borri nhan đề *Relatione della nuova Missione* in tại La Mã năm 1631, rút ra những chữ quốc ngữ trong đó. Chúng tôi xin bỏ qua việc ghi lại các số trang có chữ quốc ngữ, vì không cần.

<i>Anam</i>	: An Nam
<i>Tunchim</i>	: Đông Kinh.
<i>Lai</i>	: Lào. Nước Lào
<i>Ainam</i>	: Hải Nam. Đảo Hải Nam.

⁶⁴ Lt Col. BONIFACY trong *BAVH*, 1931, tr. 277-405.

- Kemoi* : Kê Mọi. Xứ Mọi ở Cao nguyên Trung phần
- Sinuua* : Xứ Hóa (Thuận Hóa).
- Cacciam* : Ca Chàm (Kê Chàm, thủ phủ Quảng Nam Dinh).
- Quamguya* : Quảng Nghĩa
- Quignin* : Qui Nhơn.
- Renran* : Ran Ran, tức sông Đà Rằng miền Phú Yên.
- Dàdèn, Lùt, Dàdèn Lùt* : Đã đến lựt, Đã đến lựt.
- Nayre* : Nài, Nài voi.
- doij* : dổi.
- scin mocaij* : xin một cái. Cho tôi xin một cái.
- chià* : trà. Uống trà, cây trà.
- Sayc Kim* : Sách Kinh. Tứ Thư, Ngũ Kinh.
- Sayc Chiu* : Sách chữ.
- Cò* : Có

Con gnoo muon bau tloom laom Hoalaom chiam :
 Con nhỏ muốn vào trong lòng Hoa Lang chăng. Người
 thông ngôn đã dùng lắm những tiếng đó để hỏi một
 người khác có muốn gia nhập đạo Công giáo không. Vì
 thời ấy một số người hiểu lầm, gọi đạo Công giáo là đạo
 Hoa Lang, mà đạo Hoa Lang có nghĩa là đạo Bồ Đào
 Nha. Sở dĩ có danh từ Hoa Lang là vì, theo sự hiểu biết
 của chúng tôi, khi người Bồ Đào tới Đàng Trong bán một

thứ vải có in hoa giống như *Hoa Lang*, vì thế người ta gọi những thương gia ấy là người *Hoa Lang*. Các nhà truyền giáo đến Đàng Trong vào đầu thế kỷ 17 cũng bị dân chúng gọi là người *Hoa Lang*, tức là người Bồ Đào Nha, mặc dầu vào năm 1618 đã thấy những nhà truyền giáo Nhật, Ý, Trung Hoa tới Đàng Trong ⁶⁵.

Muon bau dau christiam chiam : Muốn vào đạo Christiàng chẳng. Vì thấy người ta hiểu lầm về đạo Công giáo, nên L.m. Buzomi đã tìm được câu trên đây thay vào câu kia, để hỏi người Việt mỗi khi họ muốn vào đạo Công giáo.

Onsaij : ông Sãi.

Quanghia : Quảng Nghĩa.

Nuoecman : Nước Mặn.

Da, an, nua, Da, an, het : Đã ăn nửa, Đã ăn hết. Khi có nguyệt thực, dân quê Việt Nam tin là có gấu ăn trăng.

Omgne : Ông Nghè.

Tuijciam, Biet : Tôi chẳng biết.

⁶⁵ Về vấn đề *Hoa Lang* xin coi thêm : - RHODES, *Cathechismus*, tr. 25, - M. SACCANO, *Relation des progrès de la foi au royaume de la Cochinchine*, tr. 2-3. - L.A. PONCET, *L'un des premiers annamites, sinon le premier, converti au catholicisme, BAVH*, tháng 1-3 năm 1941, tr. 85-91. - L. CADIÈRE, *ibid.*, tr. 95-96. - ARSI, JS.89 f. 545r - 547r. - NGUYỄN-HỒNG, *Lịch sử Truyền giáo ở Việt nam*, quyển 1, tr. 23, chú thích 4.

Onsaij di Lay: ông Sãi đi lại, hay là ông *Thầy* đi lại. Khi người Việt thấy các L.m. Tây phương cứ đi đi lại lại, thì họ nói thế. Việc đi đi lại lại cho khỏe, người Việt Nam ngày xưa không có thói quen này. Cũng nên biết rằng, thời đó dân chúng gọi các Linh mục là *Thầy* và đọc trại đi là *Sãi*. Dân chúng cũng gọi các nhà sư (Thầy) là *Sãi*.

Bancò : Bàn Cổ, ông Bàn Cổ.

Maa : Ma. Ma quỷ.

Maqui, Macò : Ma quỷ, Ma quái.

Bũa : Vua

Chiuua : Chúa

Tài liệu viết tay năm 1625 của Đắc Lộ

Ngày 16-6-1625, Đắc Lộ viết một bức thư bằng chữ Bồ Đào Nha, gửi cho L.m. Nuno Mascarenhas, Phụ tá Bê Trên Cả Dòng Tên vùng Bồ Đào Nha ⁶⁶ trình bày việc ông từ Áo Môn đến Đàng Trong bị nguy hiểm (bão) ở gần đảo Hải Nam, về sự tiến triển cuộc truyền giáo ở đây, về việc học tiếng Việt, về vấn đề mở cuộc truyền giáo ở Đàng Ngoài và ông xin lãnh trách nhiệm thực hiện công việc này. Bức thư dài gần hai trang giấy, viết trong khổ 15,50 x 23 cm. Trong thư tác giả phiên âm hai địa danh Hải Nam và Đông Kinh (Đàng Ngoài) là *Ainão*,

⁶⁶ ARSI, JS. 68, f. 13rv.

Tunquim, Tunquin, ngoài ra không còn chữ nào có dáng vẻ là chữ quốc ngữ như ba chữ trên đây. Nên nhớ rằng vào tháng 6-1625, Đắc Lộ đã tạm nói được tiếng Việt⁶⁷.

Tài liệu viết tay năm 1626 của Gaspar Luis

Trên đây chúng ta đã có dịp bàn đến một tài liệu viết tay của Gaspar Luis năm 1621, nhưng lúc đó ông chưa đặt chân tới Đàng Trong. Trái lại khi Gaspar Luis soạn tập tài liệu này là lúc ông đã ở Đàng Trong được hơn một năm, bởi vì ông viết tại Nước Mặn ngày 1-1-1626. Chúng ta biết Gaspar Luis từ Áo Môn đi Đàng Trong cùng một chuyến tầu với Đắc Lộ và 5 Linh mục khác vào tháng 12-1624⁶⁸. Ông phải rời bỏ Đàng Trong hoàn toàn vào năm 1639, lúc chúa Nguyễn Phúc Lan ra lệnh trục xuất tất cả các nhà truyền giáo khỏi xứ.

Tài liệu là một bản tường trình hàng năm⁶⁹ viết bằng La văn gửi cho L.m. Bê trên Cả Dòng Tên Mutio Vitelleschi ở La Mã, dài 15 tờ, tức 30 trang, nhưng tác giả chỉ viết 29 trang, cỡ chữ vừa phải trong khổ 13 x 20,50 cm. Bản tường trình gồm ba phần : *phần một*, “Residentia Fayfó” (Cư sở Hội An) thuật lại những việc xảy ra ở Hội An năm 1625 ; *Phần hai*, “Residentia

⁶⁷ RHODES, *Divers voyages et missions*, tr. 72.

⁶⁸ Emmanuel FERNANDES, Thư viết tại Hội An ngày 2-7-1625, bằng chữ Bồ Đào Nha, gửi cho Bê trên Cả Dòng Tên ở La Mã, *ARSI, JS. 68, f. 15rv.*

⁶⁹ Để vị Bê trên Cả hiểu biết hoạt động của các tu sĩ, hàng năm Bê trên mỗi nhà Dòng phải gửi một bản tường trình về La Mã. Ngày nay vẫn còn giữ như vậy.

Dinh Cham uulgò Cacham” (Cư sở Dinh Chàm, bình dân gọi là Ca Chàm [Kẻ Chàm] ghi lại hoạt động truyền giáo ở Kẻ Chàm, tức thủ phủ Quảng Nam Dinh ; *Phần ba*, “Residentia Nuocman, vulgò Pullocambi” ⁷⁰ (Cư sở Nước Mặn, bình dân gọi là Pullocambi), kể lại việc truyền giáo ở Nước Mặn, tức vùng Qui Nhơn ngày nay ⁷¹. Sau đây là những chữ quốc ngữ, phần nhiều là địa danh, trong bản tường trình của Gaspar Luis.

Dinh Cham, Cacham : ⁷² Dinh Chàm, Ca Chàm (Kẻ Chàm).

Nuocman, Quanghia, Quinhin, Ranran ⁷³ : Nước Mặn, Quảng Nghĩa, Qui Nhơn, Ran Ran (Đà Nẵng).

Bendá ⁷⁴ : Bến Đá. Một làng cách Qui Nhơn ngày nay chừng 80 cs về phía Bắc. Năm 1622 Bến Đá mới làm nhà thờ.

Bôdê ⁷⁵ : Bồ Đề. Một làng ở phía Nam Bến Đá. Giáo hữu ở Bồ Đề góp công của dựng một nhà thờ mới. Khi các Linh mục đến dâng Thánh Lễ, dân chúng tới tham dự rất đông.

⁷⁰ *Pullocambi* : Một đảo đối diện với Nước Mặn và Nước Ngọt.

⁷¹ Gaspar LUIS, *Cocincinae Missionis annuae Litterae, Anni 1625. Ad R.P.N. Mutium Viteleschium Societatis Jesu Proepositum Generalem, ARSI, JS. 71, f. 56r-71r*. Ba cư sở Dòng Tên ở Đàng Trong được thành lập vào những năm sau đây : *Hội An* : 1615-1616, *Nước Mặn* : 1618, *Kẻ Chàm* : 1623.

⁷² *Ibid.*, f. 61r.

⁷³ *Ibid.*, f. 64v-65r.

⁷⁴ *Ibid.*, f. 65v.

⁷⁵ *Ibid.*, f. 66r.

Ondelimbay : «*Horum princeps hoc anno fuit Andreas ille, magistratus proenomine Ondelimbay, de quo proximis litteris mentionem fecimus*»⁷⁶ (Trong số những người cai trị [ở Qui Nhơn] năm nay, có một viên quan chỉ huy của họ tên thánh là An Rê, có chức quan là ông Đề lĩnh Bấy,⁷⁷ mà trong những thư từ gần đây tôi đã nhắc tới).

Ondelim, Ondedoc : «*Etenim rex ob exationem prosperè confectam, mutato Andreae titulo Ondelim, appellari jussit Ondedoc, maiori dignitatis gradu, ac reliquis universae provinciae praesesse Mandarinis*»⁷⁸ (Vị vua [Chúa Nguyễn Phúc Nguyên] muốn hoàn thành [công việc] cho thịnh vượng, nên đã truyền đổi tước hiệu của An Rê là ông Đề lĩnh ra ông Đề đốc, một cấp bậc lớn hơn và ông được đứng đầu các Quan trong tỉnh⁷⁹).

Unghe chieu : «*Alius hoc anno mandarinus ad Ecclesiam ascriptus est, patrio nomine Unghe chieu, christiano Ignatius*»⁸⁰ (Năm nay một viên quan tên là Ông nghề Chiêu⁸¹ đã gia nhập Giáo Hội có tên là thánh Y Nhã).

⁷⁶ *Ibid.*, f. 66v..

⁷⁷ Theo tài liệu này thì tên vị quan như sau : *Đề lĩnh* là chức quan, *An Rê* là tên thánh, *Bấy* là tên riêng, tức phải gọi là *ông Đề lĩnh An Rê BẤY*.

⁷⁸ Gaspar LUIS, *Ibid.*, f. 67r.

⁷⁹ Tác giả gọi Qui Nhơn là tỉnh, nhưng vào năm 1625-1626, Qui Nhơn vẫn chỉ còn là một *Phủ*, tuy là *Phủ* rất rộng lớn.

⁸⁰ Gaspar LUIS, *ibid.*, f. 67r.

⁸¹ Chúng tôi không rõ phải viết là *Chiêu*, hay *Chiểu*, hay *Chiêu*.

Nhit la Khaum, Khaum la nhit ⁸² : Nhất là không, không là nhất.

Tài liệu viết tay năm 1626 của Antonio de Fontes

L.m. Antonio de Fontes, người Bồ Đào Nha, đến Đàng Trong cùng một chuyến tầu với Gaspar Luis vào tháng 12-1624. Khi tới xứ này, G. Luis liền xuống Nước Mặn để học tiếng Việt còn Antonio de Fontes ở lại cư sở Dòng Tên tại Kẻ Chàm cùng với Đắc Lộ và F. de Pina. Lúc ấy Pina là Bề trên cư sở này và đã thông thạo tiếng Việt. Chính Pina là Thầy dậy tiếng Việt cho Fontes và Đắc Lộ : «*Ao presente temos ja tres residencias, as duas estaõo formadas ; a 3a assētis (?) eu agora na Corte do principe, onde fiõo tres Pes dassento o Pe Franco de Pina que sabe muito bem a lingoa por superior, e mestre, e os Pes Alexandre Rhodes e Anto de Fontes por subditos, e discipulos*» ⁸³ (Hiện nay chúng tôi có ba cư sở mà hai trong số này [Hội An, Nước Mặn] đã được hoàn thành [theo giáo luật] ; còn cư sở thứ ba tại “thủ phủ” quan “trấn thủ” ⁸⁴, nơi mà lúc này tôi [đang tạm trú], có ba Linh mục định cư : L.m. Francisco de Pina biết tiếng [Việt] khá lắm, làm bề trên và là giáo sư [dậy tiếng

⁸² Gaspar LUIS, *ibid.*, f. 70rv.

⁸³ Thư của Gabriel de MATOS (cũng có khi viết là Mattos), giám sát các tu sĩ Dòng Tên ở Đàng Trong, viết tại Đàng Trong ngày 5-7-1625, gửi L.m. Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã, viết bằng tiếng Bồ Đào Nha, ARSI, JS. 68, f. 17r

⁸⁴ Lúc đó ông Nguyễn Phúc Kỳ, con cả Nguyễn Phúc Nguyên, làm trấn thủ ở Quảng Nam. Ông kỳ qua đời năm 1631.

Việt], và các L.m. Đắc Lộ cùng Antonio de Fontes là thuộc viên và học viên).

Ngày 1-1-1626, L.m. Fontes viết tại Hội An một bản tường trình hàng năm bằng tiếng Bồ Đào Nha gửi L.m. Mutio Vitelleschi, Bề trên Cả Dòng Tên ở La Mã. Tài liệu dài 17 tờ tức 34 trang, viết chữ cỡ nhỏ trong khổ 14, 50 x 23 cm. Bản tường trình về năm 1625 chia ra ba phần : *Phần một*, “Casa de Taifô” (Nhà Hội An) ; *Phần hai*, “Residencia de Digcham, chamada vulgarmte Cacham” (Cư sở Dinh Chàm, bình dân gọi là Ca Chàm) ; *Phần ba*, “Residencia de Nuocman na pua de Quinhin” (Cư sở Nước Mặn trong tỉnh Qui Nhơn) ⁸⁵. Sau đây là những chữ quốc ngữ trong bản tường trình của Antonio de Fontes.

Tuy số chữ quốc ngữ không nhiều, nhất là đối với một bản tường trình dài 34 trang ; nhưng cũng như tài liệu trên đây của G. Luis, nó giúp chúng ta hiểu hơn về giai đoạn thành hình 1626.

Digcham ⁸⁶ : Dinh Chàm.

Nuocmam ⁸⁷ : Nước Mặn.

Quinhin ⁸⁸ : Qui Nhơn.

Sinua ⁸⁹ : «No principio de Janro foi o Pe Visitor a corte de Sinua visitar a Rei» (Đầu tháng giêng,

⁸⁵ Antonio de FONTES, *Annua da Missão de Anam, a que vulgarmte chamão Cochinchina; pa ver No Muj Rdo Pe Geral Mutio Vitelleschi*, ARSI, JS. 72, f. 69-86r.

⁸⁶ *Ibid.*, f. 69r, 74v, 76r, 79r.

⁸⁷ *Ibid.*, f. 69r, 80r.

⁸⁸ *Ibid.*, f. 69r, 80r.

L.m. Giám sát [G. de Matos] đến châu vua [chúa Sãi] ở triều đình Xứ Hóa [Thuận Hóa]).

*Sinuã*⁹⁰ : Xứ Hóa.

Orancaya : «*Entre todos estas pessoas a principal foi hũ Orancaya, uo molher pequena do Rej velho ja defunto () Chamouse no bautismo Maria*»⁹¹ (Trong số những người [đã chịu Thánh Tẩy] có một người quan trọng là Orancaya, hay là thứ phi của vị tiên vương đã từ trần. Khi chịu phép Thánh Tẩy bà mang tên thánh là Maria). Chúng tôi không hiểu chữ *Orancaya* bây giờ phải viết thế nào, chỉ biết rằng bà là thứ phi của Chúa Nguyễn Hoàng, sau này được truy tặng là *Minh Đức Vương thái phi*. Bà được L.m. F. de Pina làm phép Thánh Tẩy vào năm 1625. Bà tận tâm giúp đỡ các nhà truyền giáo và các giáo hữu. Bà Minh Đức qua đời khoảng năm 1649, thọ 80 tuổi⁹².

*Quan*⁹³ : Quảng. Quảng Nam.

Xabin : «*Ja o anno passado se escreveu como Xabin Paulo pessoa bem conhecida na Corte do principe, fora escolhido, e mandado por embaixador a S'lo*»⁹⁴ (Năm ngoái có một người ghi tên [gia nhập Giáo hội], đó là ông Bảo Lộc Xá Bình (?), một người danh tiếng tại phủ

⁸⁹ *Ibid.*, f. 70r.

⁹⁰ *Ibid.*, f. 74v.

⁹¹ *Ibid.*, f. 74v.

⁹² Có thể đọc về bà *Minh Đức* : PHẠM ĐÌNH KHIÊM, *Minh Đức Vương Thái Phi*. Saigon, 1957, in-8^o, 110t

⁹³ Antonio de FONTES, *ibid.*, f. 69r, 74v.

⁹⁴ *Ibid.*, f. 77v.

quan trấn thủ [Quảng nam], ngoài ra ông đã được chọn và được ủy nhiệm làm đại sứ đi Xiêm).

*Bến Đá*⁹⁵ : Bến Đá. Xã Bến Đá.

*Bude*⁹⁶ : Bồ Đề. Xã Bồ Đề.

*Ondelimbay*⁹⁷ : Ông Đề linh Bấy (An Rê Bấy).

*Ondedóc*⁹⁸ : Ông Đề đốc. Ông An Rê Bấy mới được Chúa Nguyễn Phúc Nguyên phong chức Đề đốc.

Onghe Chieu : “*Este anno se bautizou nesta casa hũ mandarim por nome Onghe Chieu homẽ de grandes letras () chamouse no bautismo Ignaciô*”⁹⁹ (Năm nay một viên quan tên là Ông Nghè Chiêu [Chiếu, Chiếu ?] là nhà đại trí thức [ở Qui Nhơn] đã được rửa tội trong nhà này [nhà Dòng Tên ở Nước Mặn] () mang thánh hiệu Y Nhã).

*Nhít la Khấu, Khấu la nhít*¹⁰⁰ : Nhất là không, không là nhất.

*Dinh Cham*¹⁰¹ : Dinh Chàm.

*Sinoá*¹⁰² : Xứ Hóa.

⁹⁵ *Ibid.*, f. 80v.

⁹⁶ *Ibid.*, f. 81r.

⁹⁷ *Ibid.*, f. 81rv

⁹⁸ *Ibid.*, f. 81v

⁹⁹ *Ibid.*, f. 81v.

¹⁰⁰ *Ibid.*, f. 85r.

¹⁰¹ *Ibid.*, f. 85v.

¹⁰² *Ibid.*, f. 85v.

Tài liệu viết tay năm 1626 của Francesco Buzomi

Ngày 13-7-1626, Linh mục Francesco Buzomi viết một bức thư bằng Ý văn gửi cho L.m. Mutio Vitelleschi, Bề trên Cả Dòng Tên. Nơi viết thư là Đàng Trong (tác giả đề là *Cochinchina*, chứ không đề rõ là ở Nước Mặn hay Hội An). Cũng nên biết rằng, Buzomi đề thư là ngày 13-7-1625; thực ra ông đã đề lầm năm, vì phải đề là 13-7-1626 mới đúng. Sứ dĩ chúng tôi dám quả quyết như thế là vì ông viết “năm ngoài L.m. F. d. Pina bị chết đuối”. Thế mà Pina chết đuối ngày 15-12-1625 như chúng ta đã biết. Thư gồm 4 trang giấy, chữ viết nhỏ xíu trong khổ 21 x 30 cm (trang thứ tư khổ 21 x 7 cm)¹⁰³. Trong thư ta thấy có mấy chữ quốc ngữ được tác giả viết theo lối cách ngữ như ngày nay.

*xán tí*¹⁰⁴ : Xán tí (thượng đế).

*thien chu*¹⁰⁵ : Thiên Chủ (Thiên Chúa).

*thien chủ xán tí*¹⁰⁶ : Thiên Chủ Thượng Đế.

ngaoc huan : “*il nome xán tí e sopra nome d'un pagode por nome, ngaoc huan*”¹⁰⁷ (danh từ Thượng

¹⁰³ Francesco BUZOMI, *Ao Padre Mutio Vitelleschi Prepto Geral de Compa de Jesus, ARSI, JS. 68, f. 28r-29v.*

¹⁰⁴ *Ibid.*, f. 28v-29r.

¹⁰⁵ *Ibid.*, f. 28v.

¹⁰⁶ *Ibid.*, f. 29r.

¹⁰⁷ *Ibid.*, f. 28r.

Đế còn là tên một ngôi chùa [ở Đàng Trong] cũng có tên là Ngọc Hoàng).

Trang thứ nhất của bức thư này tác giả trình bày việc L.m. giám sát Gabriel de Matos đã xem xét xong công việc truyền giáo ở Đàng Trong từ cuối năm 1624, về những hoạt động của Pina và cái chết của ông, về việc các Linh mục ở Đàng Trong đã cử Đắc Lộ “là người hoạt động rất giỏi và là tu sĩ tốt, cùng về Áo Môn một chuyến với Matos, để rồi từ Áo Môn hy vọng Đắc Lộ sẽ tới được Đàng Ngoài để bắt đầu mở cuộc truyền giáo trong xứ này”. Ba trang sau Buzomi “tranh luận” về các danh từ *Thiên Chủ*, *Thượng đế*; ông trưng dẫn ý tưởng của Thánh Phao Lô và Tôma, để nhấn mạnh đến việc phải thích nghi tôn giáo vào địa phương ngay cả trong ngôn ngữ Ý của Buzomi là ở Đàng Trong nên dùng từ ngữ *Thiên Chủ* (Thiên Chúa) chứ không nên dùng *Thượng Đế*.

Nhìn vào những chữ quốc ngữ của Buzomi trên đây, mặc dầu ít, nhưng đã thấy tiến triển, nếu đem so sánh với lối viết của João Roiz, C. Borri, Đắc Lộ, Gaspar Luis và Antonio de Fontes từ năm 1626 trở về trước. Thật ra ngay Buzomi vào năm 1622, ông cũng chưa viết từ ngữ *Thienchu* cách nhau như sau đó bốn năm. Chúng ta biết, ngày 20-5-1622 Buzomi đã viết một bức thư tại Nước Mặn gửi cho Bê trên Cả Dòng Tên, và trong thư này ông đã viết từ ngữ *Thiên Chủ* là *Thienchu*¹⁰⁸.

¹⁰⁸ ARSI, JS. 68a, f. 8v.

Trên đây chúng tôi đã sơ lược sự thành hình chữ quốc ngữ trong giai đoạn đầu tiên, mà chúng tôi tạm ấn định là từ năm 1620-1626. Từ 1627-1630, chúng tôi chưa tìm được tài liệu nào quan trọng về chữ quốc ngữ. Nhưng từ năm 1631 trở đi, chúng tôi khám phá được một vài tài liệu quý giá về chữ quốc ngữ, mà chúng tôi tạm cho là giai đoạn thứ hai của chữ quốc ngữ (1631-1648).

GIAI ĐOẠN HAI : 1631-1648

Trong giai đoạn 1631-1648 của chữ quốc ngữ, chúng tôi nhận thấy những tài liệu dưới đây của Linh mục Đắc Lộ và Gaspar d'Amaral đáng lưu ý hơn cả, nhất là tài liệu của Amaral. Những trang liền đây sẽ cho chúng ta thấy chữ quốc ngữ đã được viết khá đúng về hai phương diện : *cách ngữ và dấu*.

Tài liệu viết tay của Đắc Lộ từ 1631-1647

Do những tài liệu viết tay của Đắc Lộ mà chúng tôi tìm được, có thể giúp chúng ta biết trình độ chữ quốc ngữ của ông trong thời gian 1631-1647. Vì chúng tôi muốn trình bày sự hình thành chữ quốc ngữ theo thứ tự thời gian, nên đã sắp những tài liệu của Đắc Lộ do ông soạn từ 1631-1636 vào *Giai đoạn hai : 1631-1648*. Thật ra, như bạn đọc sẽ thấy, những tài liệu của Đắc Lộ viết từ năm 1631-1636 phải sắp lên *Giai đoạn một* mới đúng, nếu không trình bày theo thứ tự thời gian. Bởi vì, nếu chúng ta so sánh lối viết chữ quốc ngữ của Đắc Lộ năm 1631, với lối viết của Buzomi năm 1626, thì hai lối

viết gần giống nhau, nghĩa là trình độ gần như nhau. Thế mà vì tôn trọng việc trình bày theo thứ tự thời gian, chúng tôi đã phải đặt tài liệu của Buzomi năm 1626 vào cuối *giai đoạn một*, còn tài liệu của Đắc Lộ từ năm 1631-1636 vào đầu *giai đoạn hai*.

Thư của Đắc Lộ viết tháng 1-1631

Chúng ta biết, tháng 7-1626, Đắc Lộ rời Đàng Trong về Áo Môn. Mãi đến ngày 12-3-1627, hai L.m. Pedro Marques và Đắc Lộ mới khởi hành từ Áo Môn để đi Đàng Ngoài, và ngày 19-3 năm đó tầu chở hai ông tới Cửa Bạng (Thanh Hóa). Tháng 5-1630, hai Linh mục bị chúa Trịnh Tráng trục xuất hoàn toàn khỏi Đàng Ngoài. Về Áo Môn, Đắc Lộ được cấp trên chỉ định làm giáo sư Thần học tại Học viện “Madre de Deus” (Mẹ Đức Chúa Trời). Ngày 16-1-1631, Đắc Lộ viết một thư dài bằng chữ Bồ Đào Nha, gửi cho Linh mục Nuno Masscarenhas ở La Mã, là phụ tá Bề trên Cả Dòng Tên vùng Bồ Đào Nha. Thư dài trên ba trang rưỡi, viết dày chi chít trong khổ 20 x 30 cm. Nội dung bức thư là những hoạt động truyền giáo của Pedro Marques và Đắc Lộ trong hai ba năm trời ở Đàng Ngoài (3-1627 đến 5-1630). Bức thư dài như vậy, chỉ thấy một chữ quốc ngữ là *Thinhử* (Thanh Hóa), ngoài ra không còn chữ nào khác¹⁰⁹.

¹⁰⁹ ARSI, JS. 80, f. 15r-16v

Tài liệu của Đắc Lộ viết vào tháng 5-1631

Đắc Lộ soạn bản văn này bằng La ngữ. Tác giả không ghi rõ niên hiệu cũng như nơi soạn thảo, tuy nhiên nội dung cho ta biết được là viết vào khoảng tháng 5-1631, lúc ông đã rời Đàng Ngoài về Áo Môn được một năm. Tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn khố của *Hàn lâm viện Sử học Hoàng gia ở Madrid* ¹¹⁰, khác với các tài liệu trên được giữ tại *Văn khố Dòng Tên ở La Mã*. Tác giả thuật lại việc từ lúc ông tới Cửa Bạng ngày 19-3-1627 đến lúc Linh mục Antonio F. Cardim đến Thăng Long ngày 15-3-1631. Tài liệu dài hai trang rưỡi, viết nhỏ li ti trong khổ 16 x 23 cm. Bản văn này cũng chỉ có mấy chữ quốc ngữ sau đây ¹¹¹ :

Sinoa : Xứ Hóa (Thuận Hóa)

Anná : An Nam.

Sai : Sãi. Các vị Sư Sãi.

Mía : “Mía domū vocabant” ¹¹² (Họ gọi là nhà Mía). Về chữ mía chúng tôi không rõ bây giờ phải viết thế nào? Chỉ biết rằng, theo văn mạch thì hiểu được chữ đó có nghĩa là nhà *tạm trú*.

¹¹⁰ RHODES, *Initium Missionis Tunquinensis a. 1627*, trong *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21, Fasc. 6, f. 702-703v.*

¹¹¹ *Ibid.*, f. 702r

¹¹² *Ibid.*, f. 702v.

*Bochinū, Gueanū*¹¹³ : Bó Chính, Nghệ An. Tác giả đã làm biến thể hai địa danh Bó Chính và Nghệ An sang La ngữ.

Hai tài liệu viết tay trên đây của Đắc Lộ đều có quá ít chữ quốc ngữ. Tuy nhiên chúng ta cũng có thể cho rằng Đắc Lộ viết chữ quốc ngữ còn kém Francesco Buzomi, vì ngay vào năm 1626, Buzomi đã xử dụng lối *cách ngữ* và đã dùng *dấu*, tức là đã phân biệt được phần nào về thanh tiếng Việt, là một điều rất khó đối với những người Âu Châu nói cách chung. Dưới đây chúng ta sẽ thấy Đắc Lộ ghi chữ quốc ngữ khá hơn, nhờ tài liệu năm 1636 mà chúng tôi tìm được.

Tài liệu của Đắc Lộ viết năm 1636

Cũng may chúng tôi khám phá được một tài liệu viết tay rất dài của Đắc Lộ, tức bản thảo cuốn sách *Tunchinensis Historiae libri duo* mà phần lớn đã được Đắc Lộ soạn vào năm 1636. Chính bản viết tay quý giá này còn lưu trữ tại *Văn khố Dòng Tên ở La Mã*¹¹⁴, sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn trình độ chữ quốc ngữ của Đắc Lộ.

Chúng ta biết rằng, sau khi Đắc Lộ bị trục xuất khỏi Đàng Ngoài, ông được chỉ định dạy Thần học tại Học viện “Madre de Deus” ở Áo Môn trong 10 năm trời (1630-1640). Đắc Lộ tự coi như mình bị cầm chân trong 10 năm

¹¹³ *Ibid.*, f. 702v.

¹¹⁴ ARSI, JS. 83 et 84, f. 1-62v.

đó, vì ông muốn trở lại Đàng Ngoài hoạt động truyền giáo như trước, hay ít ra cũng được trở lại Đàng Trong để sống với người Việt Nam. Thật ra nếu Bề trên muốn, thì ông vẫn có thể trở lại Đàng Ngoài được, dầu ông đã bị chúa Trịnh Tráng trục xuất. Bởi vì nhà cầm quyền Đàng Ngoài chưa có ác cảm với ông nhiều, còn đối với tôn giáo mới là Công giáo, họ cũng không cấm hoàn toàn. Chính vì thế mà vào tháng 3-1631, bốn Linh mục Dòng Tên là Gaspar d'Amaral, André Palmeiro, Antonio de Fontes và Antonio F. Cardim từ Áo Môn đến Thăng Long đã được chúa Trịnh Tráng tiếp nhận, và ông cho phép hai Linh mục Gaspar d'Amaral, Antonio F. Cardim được phép ở lại Thăng Long ; tới năm 1632, lại có thêm ba L.m. Dòng tên khác đến Đàng Ngoài : Raymond de Govea (Tây Ban Nha) và hai người Ý là Bernardin Reggio, Jérôme Mayorica. Vậy nếu Đắc Lộ có trở lại Đàng Ngoài, thì nhà cầm quyền xứ này cũng có thể chấp nhận, ít nhất là trong một thời gian ngắn. Hồi ấy Chúa Trịnh Tráng tiếp nhận các nhà truyền giáo từ Áo Môn tới, không phải vì ông mộ mến đạo Công giáo, nhưng vì thương mại : các giáo sĩ Tây phương có mặt ở Đàng Ngoài làm cho các thương gia Bồ Đào hay lui tới xứ này, nhờ đó chúa Trịnh Tráng có thể mở ngoại thương với Áo Môn dễ dàng hơn.

Sở dĩ Đắc Lộ phải vắng mặt ở Việt Nam từ 1630-1640 là vì một số tu sĩ ở Áo Môn không đồng ý với ông về ít nhiều thích nghi của ông tại Việt Nam, ví dụ : vấn đề từ ngữ Ki tô giáo, như từ ngữ *Đức Chúa Trời Đất*, vấn đề lập "Dòng tu", Thầy giảng, việc thích nghi tập tục Việt Nam vào phụng vụ v.v Dầu không hy vọng được trở lại Đàng Ngoài hoạt động, nhưng nhà truyền giáo của chúng ta vẫn luôn luôn muốn hiến đời sống

mình cho Giáo hội Đàng Ngoài. Để tỏ lòng tha thiết với xứ này. Đắc Lộ đã soạn một tập lịch sử chính trị, xã hội và Công giáo Đàng Ngoài. Cuốn sách quý giá này được xuất bản tại La Mã năm 1650 và tại Lyon năm 1651, 1652, bằng ba thứ chữ : Ý, Pháp, La tinh. Như thế là bản thảo *đầu tiên* bằng La văn lại được in *sau*, tức 1652, còn bản Ý văn in *đầu tiên* năm 1650 và bản Pháp văn do L.m. Herry Albi dịch (có lẽ dịch từ bản thảo La văn) in năm 1651. Cũng nên biết rằng , cứ theo cuốn Ý văn, không thấy đề tên người dịch như vậy có thể hiểu được rằng, bản Ý văn do chính Đắc Lộ dịch ra từ bản La văn, nhưng không rõ ông dịch bản này khi còn ở Áo Môn, hay trong cuộc hành trình về La Mã (cuối năm 1645 đến giữa năm 1649), cũng có thể là sau khi ông đã về tới La Mã ¹¹⁵.

¹¹⁵ RHODES, *Relazione De' felici successi della Santa Fede Predicata da Padri della Compagnia di Giesu nel regno di Tunchino, alla santita di N.S.PP. Innocenzio decimo. Di Alessandro de Rhodes avignonese*, Roma, 1650, in-4^o, 326 tr, kèm theo bản đồ Việt Nam kích thước 12,5 x 18 cm.

RHODES, *Histoire du Royaume de Tonquin, et des grands progres que la predication de l'Evangile y a faits en la conuersion des Infidelles. Depuis l'Année 1627 jusques à l'Année 1646. Composée en latin par le R.P. Alexandre de Rhodes, de la Compagnie de Jesus Et tradvide en françois par le R.P. Henry Albi, de la mesme Compagnie*, Lyon, 1651, in-4^o, 326 tr., kèm theo bản đồ Việt Nam kích thước 12,5 x 18 cm.

RHODES, *Tunchinensis Historiae libri duo, quorum altero status temporalis hujus Regni, altero mirabiles evangelicae praedicationis progressus referuntur. Coeptae per Patres Societatis Jesu, ab Anno 1627. ad Annum 1646, Authore P. Alexandro de Rhodes, Auenionensi, ejusdem Societatis Presbytero ; Eorum quae hic narrantur teste oculato,*

Nhờ có niên hiệu ghi trên bản thảo, chúng ta biết được Đắc Lộ đã soạn tập này vào năm 1636. Nhưng cuối bản thảo còn có mấy chương viết về tình hình truyền giáo ở Đàng Ngoài *đến năm 1646* ; do vậy, có thể hiểu được rằng, sau năm 1636 Đắc Lộ đã viết thêm mấy chương đó và lúc soạn thảo những chương này có lẽ là sau khi tác giả đã về tới La Mã (27-6-1649).

Bản thảo bằng La ngữ gồm 62 tờ, tức 124 trang chữ, trong khổ 14 x 24 cm, mỗi trang trung bình có 43 dòng chữ viết nhỏ li ti. Bản thảo chia làm hai quyển : *Quyển I*, thuật lại lịch sử tổng quát của Đàng Ngoài về phương diện địa dư, chính trị, hành chính, kinh tế, tiền tệ, thuế má, tôn giáo, văn học, phong tục v.v ; *Quyển II*, dầy gấp đôi *Quyển I*, ghi lại lịch sử truyền bá Phúc Âm ở Đàng Ngoài từ 1627-1646.

Sau đây chúng tôi xin ghi lại những chữ quốc ngữ trong bản thảo của Đắc Lộ. Chúng tôi cũng xin bạn đọc miễn cho khỏi ghi số tờ có chữ quốc ngữ, vì nếu ghi lại hết thì quá dài.

QUYỂN MỘT

*Tình trạng "trần thế" nước Đông Kinh [Đàng
Ngoài]*

(De statu temporalis regni Tunquin), f. 1r-21v

Lyon, 1652, in-4^o, Q.I : 89 tr., Q.II : 200 tr., kèm theo bản đồ Việt Nam kích thước 12,5 x 18 cm.

- Tung* : Đông. Đông Kinh.
- kin* : kinh. Đông Kinh.
- Annam* : An Nam.
- Ainam* : Hải nam. Đảo Hải Nam.
- Chúacanh* : Chúa Canh. Có lẽ là Chúa Cao, tức là nhà Mạc cai trị vùng Cao Bằng.
- Che ce* : Kẻ Chợ. Thủ đô Thăng Long.
- Chúa bằng* : Chúa Bằng. Đắc Lộ dịch chữ bằng có nghĩa là công bằng ; nhưng thực ra phải dịch là bình an. Vì tác giả gọi chúa Trịnh Tùng là chúa Bằng, tức là Bình An vương. Trịnh Tùng qua đời năm Quý Hợi (1623) ngày 20 tháng 6 đời Vĩnh Tộ.
- Chúa ơ* : Chúa Ông. Thời đó dân chúng cũng gọi Trịnh Tráng là chúa Ông.
- Chúa thanh do* : Chúa Thanh Đô. Chúa Thanh Đô vương Trịnh Tráng.
- uuan* : vương.
- min* : Minh. Sáng sủa, rõ ràng.
- bat min* : Bất minh. Không rõ ràng, sáng sủa.

Thời kỳ chúa Trịnh Tráng, hàng năm cứ vào ngày 6 âm lịch, quân lính ở thủ đô phải đọc lời tuyên thệ trung tín với Chúa. Ai đọc rõ ràng, được phê chữ *Minh* ;

đọc không rõ, phê *Bất minh* ; đọc rõ vừa phải, phê *Thuận*.

thuam : Thuận. Người lính tuyên thệ, đọc rõ vừa vừa.

uan : văn. Quan văn.

uu : vũ. Quan vũ, quan võ.

gna ti : Nhà Ti (Ty). Tại mỗi Xứ, có *Nhà Ty* hay *Nha Ty*

gna hien : Nhà Hiến. Tại mỗi xứ có *Nhà Hiến* hay *Nha Hiến*.

cai phu : Cai Phủ.

cai huyen : Cai Huyện.

gna huyen : Nhà Huyện.

cai xā : Cai Xā. Người đứng đầu một Xā.

Bua : Vua.

den : Đền. Thi Đền, Thi Đình.

sin do : Sinh đồ. Người đi Thi Hương đậu Sinh đồ.

huan com : Hương cống. Người đi Thi Hương đậu Hương cống.

ten si : Tiến sĩ. Người đi thi Hội đậu Tiến sĩ.

tam iau : Tam giáo. Ba tôn giáo lớn ở Đàng Ngoài : Khổng giáo, Phật giáo, Lão giáo.

dau nhu : Đạo Nho. Đạo Khổng hay Khổng giáo.

dau thic : đạo Thích. Đạo Thích Ca hay đạo Phật.

- Thicca* : Thích Ca.
- Thiccã* : Thích Ca. Trong bản thảo chỉ có chỗ này (f. 12r) Đắc Lộ viết là *Thiccã*, còn các chỗ khác ông đều viết là *Thicca* hoặc *Thic ca*.
- sai* : Sãi. Các vị Sãi.
- sai ca* : Sãi Cả. Vị sư đứng đầu nhiều Sư nhiều chùa.
- Lautu* : Lão Tử.
- Giô* : Giỗ. Cúng giỗ, làm giỗ, ăn giỗ.
- cu hôn* : cô hôn.
- ba hôn* : ba hôn.
- bai vĩa* : bảy vĩa.
- chín vĩa* : chín vĩa. Ngày xưa dân Việt cho rằng, đàn ông có ba hôn bảy vĩa; còn đàn bà có ba hôn chín vĩa. Dịp khánh đản, Chúa Trịnh Tráng tổ chức rước vĩa long trọng.
- dum* : Đồng. Ví dụ đặt tên cho một người là Đồng.

QUYỂN HAI

*Đức tin Ky Tô bắt đầu [được truyền bá]
ở nước Đông Kinh và sự tiến triển [của đức tin]
(De Principio ac progressu fidei)
Christianae in Tunchinensi Regno), f. 22r-62v.*

- cua bang* : Cửa Bạng. Thuộc tỉnh Thanh Hóa. Đắc Lộ và Pedro Marques tới Cửa Bạng ngày 19-3-1627.

- phat, but* : Phật, Bụt.
- dang* : dàng. Đàng đi, hay đường đi.
- Ciũa ou* : Chúa Ông. Ở đây tác giả muốn nói là chúa Nguyễn Hoàng.
- Ciũa ban uuan* : Chúa Bằng vương. Bình An vương Trịnh Tùng.
- Ciũa sai* : Chúa Sãi. Chúa Nguyễn Phúc Nguyên.
- Ciũa Canh* : Chúa Canh. Có lẽ là chúa Cao cai trị Cao Bằng.
- thinh hoa* : Thanh Hóa. Tỉnh hay Xứ Thanh Hóa.
- thai* : thây.
- sai vai* : Sãi Vãi.
- Che bích* : Kê Vích. Cửa Vích. Theo bản đồ Việt Nam mà Đắc Lộ cho xuất bản, thì ông viết là *Cuabic*, một Cửa sông ở phía Bắc Thanh Hóa.
- Che no* : Kê Nộ. Trong bản đồ của Đắc Lộ ghi là *Van-no*, tức Vạn Nộ, có lẽ là chính tỉnh lỵ Thanh Hóa ngày nay.
- Ghe an* : Nghệ An. Tỉnh Nghệ An.
- bochin* : Bố Chính. Xứ Bố Chính ở phía Nam Nghệ An.
- Rum* : Rum. Cửa Rum ở Nghệ An.
- Kiemthuong*: Kiêm Thượng. Chúa Kiêm Thượng Trịnh Tạc, Trịnh Tạc có danh hiệu này đến năm 1652, là năm ông lấy danh hiệu Tây định Vương.
- Phuchen* : Phúc Chân. Ngày 11-3-1647, Trịnh Tạc nhận L.m. Dòng Tên người Ý là Félix

Morelli làm con nuôi. Từ lúc đó Trịnh Tạc cho F. Morelli một tên mới là Phúc Chân.

cà, ẽ, cả : cà, cả, cá.

tlẽ, tle : trẻ, tre.

Sau khi chúng ta đã trích những chữ quốc ngữ trong bản thảo cuốn “Tunchinensis historiae libri duo” viết tay vào năm 1636, bây giờ chúng ta thử đem so sánh với một số chữ quốc ngữ trong ba cuốn sách in tại La mã, Lyon vào các năm 1650, 1651, 1652. Như thế chúng ta sẽ thấy được có những chữ đã in giống với bản thảo 1636, nhưng cũng không thiếu những chữ đã in khác với bản thảo.

<i>Bản viết tay 1636</i>	<i>Bản Ý văn in 1650</i>	<i>Bản Pháp văn in 1651</i>	<i>Bản La văn in 1652</i>
Tung	Tun	Tun	Tum
kin	Chin	quin	quin
Annam	Annàm	Annam	Annam
Che ce	Chece	Che ce	Chè cè
Chúacanh	Ciuacain	Ciũa Cauh	Ciũa-chanh
Chúa oũ	Ciuaon	Ciua ou	Ciũa ou
Chúa bàng	Ciủabàng	Ciua bang	Ciua bang
Chúa thanh do	Ciua thanh do	Ciũa thanh do	Ciua Thando
uuan	Vuàn	VVan	Vuan
thuam	Ihuam	thuan	Thuan

uan	Van	Van	Van
uu	Vu	Vu	Vu
gnati	Gnati	Gna to	Gna ti
gna huyen	Gnà huyen	Gna huyen	Gna huyen
Cai Xã	Cai xà	Cai xa	Caixa
huan com	huam Com	Huan Com	huancon
Lautu	Lauta	Lautu	Lautu
cu hồn	Cuhon	Cuhon	Cuhon
phạt	Bhat	Phat	Phat
thỉnh hoa	Tinhhoa	Thin hoa	Thin hoa
sai vai	Say Vay	Saj Vaj	Sai Vai
Ghe an	Ghéan	Ghean	Ghean
Kiemthuong	Kiem luonq	Kien Thuong	Kiem thuong
Phuchen	Phuchien	Pluchen	Phucon

Tài liệu của Đắc Lộ viết năm 1644

Dưới đây là một tài liệu khác cũng do Đắc Lộ soạn thảo sau khi An Rê Phú Yên ¹¹⁶ tử đạo một tuần (tử đạo 26-7-1644 tại Thanh Chiêm hay Kẻ Chàm cũng thế) mà chính Đắc Lộ được chứng kiến ¹¹⁷. Tác giả viết bằng chữ Bồ Đào Nha, thuật lại cuộc tử đạo của An Rê với nhan đề “Relaço do glorioso Martirio de Andre Cathequista Protomartir de Cochinchina alanceado, e degolado em Cacño nos 26 de Julho de 1644 tendo de Idade dezanove annos” ¹¹⁸ (Trường thuật cuộc tử đạo vinh hiển của Thầy giảng An Rê, vị tử đạo tiên khởi ở Đàng Trong, đã bị đâm chém tại Kẻ Chàm ngày 26-7-1644, tử đạo lúc 19 tuổi).

Đắc Lộ viết bài này ở gần Thanh Chiêm ngày 1-8-1644. Tài liệu dài 16 trang viết chữ thưa trong khổ 11 x 21 cm, mỗi trang trung bình có 26 dòng chữ viết, nhưng chỉ có mấy chữ quốc ngữ sau đây :

Oúnghebo, Oúnghebo ¹¹⁹ : Ông Nghè Bộ.

¹¹⁶ *An Rê Phú Yên* : An Rê là tên thánh, Phú Yên là quê quán của vị tử đạo, còn tên Việt Nam của Thầy không được ghi lại. Chúng tôi đã cố gắng tìm tòi ở La Mã, Lisboa, Madrid, nhưng vẫn chưa tìm được tên Việt của Thầy giảng này.

¹¹⁷ Ngày xưa, dân chúng vẫn được đi theo tử tội đến pháp trường để chứng kiến cuộc xử tội nhân.

¹¹⁸ *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 17, f. 228-234v.*

¹¹⁹ *Ibid.*, f.228r f. 228bis, 229rv, 230r.

*giữ nghĩ cũ đ Chúa Jesu cho den het hoy, cho den blon đoy*¹²⁰ : giữ nghĩa cùng đức Chúa Jêsu cho đến hết hơi, cho đến trọn đời.

Tài liệu này vừa vắn vừa ít chữ quốc ngữ, nên khó mà so sánh được với bản văn năm 1636, để thấy mức độ tiến triển của tác giả. Tuy nhiên, chúng tôi xin đưa ra một nhận xét sau đây có tính cách tổng quát là, vào năm 1644, Đắc Lộ đã viết chữ quốc ngữ khá hơn 8 năm trước, vì từ năm 1640 ông trở lại truyền giáo ở Đàng Trong nên có dịp thực hành hàng ngày; ngoài ra, nếu cứ nhìn vào câu “giữ nghĩa cũ đ Chúa Jesu” cũng thấy được phần nào mức tiến của Đắc Lộ. Hơn nữa căn cứ vào câu văn này, chúng ta thấy Đắc Lộ đã viết thành *câu vắn* chứ không phải chỉ có những chữ quốc ngữ rời rạc như các tài liệu trên.

Tài liệu của Đắc Lộ viết năm 1647

Ngoài những tài liệu quan trọng trên đây về chữ quốc ngữ của Đắc Lộ, chúng tôi còn tìm được một tài liệu viết tay khác của ông. Đó là “*Alexandri Rhodes è Societate Jesu terra marique decē annorū Itinerarium*”¹²¹ (Cuộc hành trình mười năm trên bộ dưới biển của Đắc Lộ, thuộc Dòng Tên) viết bằng La văn tại Macassar ngày 4-6-1647¹²², chữ

¹²⁰ *Ibid.*, f. 231v.

¹²¹ RHODES, *Alexandri Rhodes è Societate Jesu terra marique decē annorū Itinerarium*, ARSI, JS. 69, f. 95r-140v.

¹²² Chúng ta biết ngày 20-12-1645, Đắc Lộ rời Áo Môn để bắt đầu một cuộc hành trình về La Mã và tới đây 27-6-1649. Muốn

nhỏ li ti trong khổ 14,5 x 27 cm. Phần tài liệu chúng tôi tìm thấy chỉ gồm 61 chương, nhưng thiếu từ chương 50-58 và phần cuối chương 61. Tác giả không đặt *đầu đề mỗi chương* ở giữa trang như bản thảo cuốn “ *Tunchinensis Historiae libri duo* ”, nhưng đặt ở lề trang. Đắc Lộ đặt tên cho tài liệu này là “cuộc hành trình mười năm” tức là ông chủ ý thuật lại những cuộc di chuyển trên bộ dưới biển của ông trong 10 năm trời : 1640-1645 (Áo Môn – Đàng Trong) và 1645-1649 (Áo Môn – La Mã).

Bản thảo này đã được dịch ra Pháp văn in lần đầu tiên ở Ba Lê năm 1653 trong Phần II cuốn “ *Divers voyages et missions* ”. Cũng cần ghi nhận rằng, cho đến nay, bản thảo La văn chưa bao giờ được ấn hành, mặc dầu bản Pháp văn được tái bản nhiều lần và được dịch sang Đức văn, Anh văn¹²³. Thực ra bản thảo của Đắc Lộ

hiểu rõ tại sao Đắc Lộ có thời giờ soạn tài liệu này ở Macassar năm 1647, thì cần phải biết như sau :

20-12-1645 : Đáp tầu từ Áo Môn.

14-01-1646 : Tới Malacca.

22-02-1646 : Đi Djakarta.

05-03-1646 : Tới Djakarta.

29-07-1646 : Bị người Hòa Lan bỏ tù ở Djakarta hơn hai tháng trời vì dâng Thánh Lễ.

25-10-1646 : Đi Macassar (chuyến đi lâu hơn 2 tháng)

21-12-1646 : Tới Macassar . Ở lại đây gần 6 tháng trời.

15-06-1647 : Rời Macassar đi Bantan.

¹²³ In lần thứ nhất : *Divers voyages et missions du P. Alexandre de Rhodes en la Chine, et autre Royaumes de l'Orient. Avec son retour en Europe par la Perse et l'Armenie. Le tout divisé en trois parties.* Chez Sebastien Mabre-Cramoisy et Gabriel Cramoisy, Paris, 1653, in-4^o, kèm theo bản đồ Việt Nam kích thước 30 x 42 cm. Phần I và phần II đánh số

hiện chúng tôi có trong tay, hầu hết thuật lại việc tác giả đi đi về về từ Đàng Trong đến Áo Môn (1640-1645), còn cuộc hành trình từ Áo Môn về La Mã (1645-1649) được in trong Phần III cuốn “Divers voyages et missions” thì chúng tôi không tìm thấy (chắc chắn phần này được Đắc Lộ soạn từ sau tháng 6-1647 trên đường từ Macassar về La Mã hoặc ở La Mã, Ba lê). Tuy nói là bản thảo được dịch và in trong Phần II cuốn sách trên đây, nhưng khi xuất bản có khá nhiều thay đổi, không những về số *chương* mà lại còn thêm bớt một số vấn đề, khác với cuốn “Tunchinensis Historiae libri duo” hầu như giống hoàn toàn với bản thảo.

Sau đây là những chữ quốc ngữ được Đắc Lộ ghi trong tài liệu, hầu hết là những địa danh. Tài liệu có rất ít chữ quốc ngữ. Một điều khác làm chúng ta thắc mắc là không hiểu tại sao vào năm 1647, Đắc Lộ còn ghi chữ quốc ngữ luộm thuộm như vậy? Thực ra, vào năm 1644 chữ quốc ngữ của ông đã tiến khá nhiều, vậy mà ba năm sau ông còn ghi tương tự như năm 1636. Đó là điều làm chúng ta khó hiểu. Bây giờ chúng tôi xin trích ra khoảng một phần ba tổng số chữ quốc ngữ trong tài liệu. Chúng

trang tiếp nhau, tất cả có 276 tr., Phần III đánh số trang bắt đầu từ 1 : 82 tr. Kế đến là những lần in lại do các nhà xuất bản vào những năm sau đây : *Sebastien Mabre-Cramoisy et Gabriel Cramoisy*, Paris, 1666. *Christophe Journal*, Paris, 1681. *Christophe Journal*, Paris, 1683. *Julien, Lanier et Co*, Paris, 1854, *Desclée et de Brower*, Lille, 1884. L.m. Michel Pachtler, S.J., dịch ra Đức văn, xuất bản : Freiburg im Brigau, Herder, 1858. Ngoài ra một bản Anh văn do Solange Hertz dịch, mới được xuất bản dưới dấu đề : *Rhodes of Việt Nam. The Travels and missions of Father Alexandre de Rhodes in China and other Kingdoms of the Orient*, Westminster, Maryland, 1966, in-8^o, XX-246 tr.

tôi cũng không ghi số tờ có chữ quốc ngữ, song vẫn trình bày theo thứ tự trước sau của tài liệu.

- Ciam* : Chàm. Kẻ Chàm, thủ phủ Quảng Nam Đình.
Nhiều khi tác giả dùng để chỉ cả tỉnh Quảng Nam.
- Ranran* : Ran Ran. Tác giả có ý chỉ vùng Phú Yên.
- Kẻ han* : Kẻ Hàn. Cửa Hàn tức Đà Nẵng ngày nay.
- on ghe bo* : Ong Nghè Bộ. Viên quan cai trị Quảng Nam.
- Ke cham* : Kẻ Chàm.
- Halam* : Hà Lam. Cách Hội An chừng 30 cs về phía Nam.
- Cai tlam, Caitlam* : Cát Lâm. Ở gần Hội An.
- ben da* : Bến Đá. Xã Bến Đá.
- Qui nhin* : Qui Nhơn.
- Nam binh* : Nam Bình. Ở tỉnh Bình Định ngày nay.
- Bao bom* : Bầu Vom. Ở gần Quảng Nghĩa (?).
- Quan Ghia* : Quảng Nghĩa.
- Nuoc man* : Nước Mặn.
- baubeo* : Bầu Bèo (?). Làng Bầu Bèo.
- liem cun* : Liêm Công (?). Làng Liêm Công.
- Quanghia* : Quảng Nghĩa.
- Baubom* : Bầu Vom.
- bochinh* : Bố Chính.

oũ nghe bo : Ong Nghè Bộ.

Sau khi dựa vào các tài liệu viết tay của Đắc Lộ nhất là nếu chỉ hạn định đến năm 1636, chúng ta biết được ông ghi chữ quốc ngữ khác nhiều với hai quyển sách quốc ngữ ông cho xuất bản vào năm 1651. Nếu chỉ căn cứ vào hai cuốn sách trên đây, người ta có thể lầm Đắc Lộ là người có công *nhều nhất* trong việc *sáng tác* chữ quốc ngữ. Nhưng nhờ những tài liệu viết tay của ông, chúng ta hiểu được trình độ chữ quốc ngữ của ông. Hơn nữa, nếu đem so sánh với L.m. Gaspar d'Amaral vào năm 1632, chắc chắn L.m. này giỏi hơn Đắc Lộ nhiều.

Tài liệu viết tay của Gaspar d'Amaral năm 1632 và 1637

Trước khi trình bày những chữ quốc ngữ trong hai tài liệu trên đây, thiết tưởng cũng nên nhắc qua tiểu sử của ông.

Gaspar d'Amaral ¹²⁴ sinh năm 1592 tại Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 1-7-1608. L.m. Gaspar d'Amaral đã làm giáo sư La văn, Triết học tại các Học viện và Đại học Evora, Braga, Coimbra ở Bồ Đào Nha. Năm 1623, Amaral rời quê hương đi Áo Môn hoạt động truyền giáo.

Gaspar d'Amaral tới Đàng Ngoài lần đầu tiên vào tháng 10-1629 cùng với Thầy Paulus Saito, người

¹²⁴ Chính Gaspar d'Amaral khi ký tên, có lúc ông ký là Gaspar d'Amaral, có lúc lại ký là *Gaspar do Amaral*.

Nhật¹²⁵, nhưng đến tháng 5-1630, ông phải rời xứ này cùng một chuyến tàu với hai L.m. Pedro Marques, Đắc Lộ và Thầy Paulus Saito để về Áo Môn. Ngày 18-2-1631, Gaspar d'Amaral cùng với ba L.m. Dòng Tên khác cũng là những người Bồ Đào Nha, tức André Palmeiro¹²⁶, Antonio de Fontes và Antonio F.

¹²⁵ Xin coi tiểu sử Paulus Saito ở trang 27, chú thích 38.

¹²⁶ André PALMEIRO (1569-1635), sinh tại Lisboa năm 1569, lớn lên, ông gia nhập Dòng Tên rồi được thụ phong Linh mục. Ông làm Giáo sư ở Đại học Coimbra về môn Văn chương trong 6 năm, Triết học trong 4 năm và Thần học trong 12 năm. Năm 1617, Palmeiro đi truyền giáo ở Ấn Độ, sau đó ông được cử làm Giám sát hai tỉnh Dòng Tên Nhật Bản, Trung Hoa từ năm 1626-1635 là năm ông qua đời tại Áo Môn. Chúng ta biết, vào năm 1627, Palmeiro lúc đó ở Áo Môn, có trao cho Pedro Marques một bức thư nhờ ông chuyển cho chúa Trịnh Tráng khi tới Đàng Ngoài. Nhận được thư, Trịnh Tráng lấy làm hài lòng ; cùng năm ấy, ông cũng gửi thư và quà tặng để đáp lễ André Palmeiro. Bức thư của Trịnh Tráng không viết trên giấy thường, nhưng được khắc trên *tám bạc lá*, chiều ngang 55,20 chiều cao 23,60. Riêng những hàng chữ Nho được khắc trong một khoảng rộng 30,60 x 23,60 cm. Bề ngang từ tay mặt sang tay trái có tất cả 17 hàng chữ : 11 hàng đầu mỗi hàng có 12 chữ, hàng thứ 12 lại có 13 chữ, hàng 13 có 1 chữ, hàng 14 có 4 chữ, hàng 15 có 5 chữ, hàng 16 có 7 chữ và hàng 17 có 4 chữ. Tổng cộng là 166 chữ. Từ hàng thứ nhất đến hàng thứ 12, thợ khắc đều kẻ một gạch, phân cách hàng chữ nọ sang hàng chữ kia cách nhau 2,50 hoặc 2,60 cm, mỗi nét gạch có bề ngang 0,20 cm. Từ sau hàng chữ thứ 12, không có gạch phân cách các hàng chữ. Riêng bề mặt mỗi chữ rộng trung bình 1,50 x 2 cm. Toàn bức thư được khắc xong trong cùng một ngày. Thật ra bức thư đã bị mất vài hàng đầu, vì thế tổng cộng chỉ còn 17 hàng chữ. Bức thư được trao cho các thương gia Bồ Đào đem về cho André Palmeiro ; nhưng tàu đến đảo Hải Nam bị bão, các đồ trên tàu và bức thư này trôi vào bờ, dân chúng vớt lên được. Hay tin, Palmeiro phải đích thân đến Hải Nam chuộc lại. Bức thư quý giá này hiện giữ tại *Thư viện Vatican, Fonds Barberini, vol. 158 (mss orient), Indici e Cataloghi Vaticani*. Năm 1912, L.m. L. Cadière đã cho chụp lại bản gốc, dịch ra Pháp văn kèm với lời chú thích, đăng trong *báo*

Cardim¹²⁷, từ Áo Môn đáp tầu buôn Bồ Đào Nha đi đàng ngoài, với mục đích truyền giáo. Sau hai tuần lễ, tầu các ông tới một cửa biển Đàng Ngoài, rồi mãi đến ngày 15-3 năm đó các ông mới tới thủ đô Thăng Long. Tại đây, các Linh mục cũng như đoàn thương gia Bồ Đào được Chúa Trịnh Tráng đón tiếp niềm nở. Trịnh Tráng ra lệnh cho người con rể của ông đưa các Linh mục trú ngụ ở một ngôi nhà trong Phủ Chúa. Chúng ta biết, A. Palmeiro đến Đàng Ngoài với hai mục đích : nhận xét tại chỗ những hoạt động mới đây

Bulletin de la Commission archéologique de L'Indochine, 1912, Pl.VII và từ tr. 199-210, dưới nhan đề *Une lettre du roi de Tonkin au pape*. Cadière đã lầm lẫn khi viết là *thư gửi cho Giáo hoàng*, vì như chúng ta vừa thấy, đó là thư gửi cho André Palmeiro. Sở dĩ Cadière lầm là vì *chính Thư viện Vatican* ghi lầm. Chúng tôi không muốn ghi lại nội dung bức thư, vì ít nhất đã có những sách báo sau đây đề cập tới : PHẠM-VĂN-SƠN, *Việt-sử Tân-biên, Quyển IV*, Saigon 1961, tr. 136-139. Ông Phạm-Văn-Sơn cũng lầm là bức thư gửi cho Giáo hoàng.- *Việt Nam Khảo cổ Tập-san*, số 2, Saigon, 1961.- VÕ-LONG-TÊ, *Lịch-sử Văn-học Công-giáo Việt-Nam*, Cuốn I, Saigon, 1965, tr. 112-113.

¹²⁷ Antonio de FONTES (1592-?), đến truyền giáo ở Đàng Trong cuối năm 1624, rồi tới Đàng Ngoài năm 1631. Cùng năm đó ông về Áo Môn, ít lâu ông lại đến Đàng Trong, nhưng năm 1639 ông bị trục xuất hoàn toàn khỏi đây. Chúng tôi không rõ ông qua đời năm nào.

Antonio-Francisco CARDIM (1595-1659), đến Áo Môn năm 1623, tới Xiêm 1626. Năm 1631 ông đến Đàng Ngoài rồi tìm cách đi Lào, nhưng không thành công. Ít lâu sau ông trở về Áo Môn. Cardim qua đời tại Áo Môn năm 1659. Ông viết nhiều bản tường thuật về việc truyền giáo ở Đông Á bằng chữ Bồ Đào và La tinh, sau này được in thành sách, ví dụ cuốn *Relation de ce qui s'est passé depuis quelques années jusques à l'An 1644 au Japon, à la Cochinchine, au Malabar, en l'Isle de Ceilan*, Paris, 1646. in-12^o.

của P. Marques, Đắc Lộ và gặp chúa Trịnh Tráng ; sau đó ông phải về Áo Môn, chứ không chú ý ở lại Đàng Ngoài, vì ông là Giám sát Dòng Tên hai Tỉnh Nhật, Hoa. Xem ra chúa Trịnh Tráng rất quý mến các Linh mục.

Cuối tháng 3 năm 1631 có cuộc thi Hội ¹²⁸, chúa Trịnh Tráng cũng mời các Linh mục đi theo ông để chứng kiến cuộc thi. Ngày hôm đó, các ông được Trịnh Tráng cho cưỡi ngựa theo đến trường thi. Lúc đầu các ông từ chối đặc ân này, vì muốn đi bộ như một số quan quân khác, nhưng chúa muốn như thế, nên các ông phải tuân theo. Riêng chúa Trịnh Tráng ngự trên kiệu sơn son thiếp vàng do 12 người lực lưỡng khênh (phần nhiều là những tay đô vật nổi tiếng trong nước, mà hầu hết là những người ở Kiên Lao, gần làng Bùi Chu ngày nay), theo sau còn có nhiều quan văn võ đi ngựa và 10.000 lính mang vũ khí sáng chói ¹²⁹.

Khi hai L.m. Palmeiro và Fontes theo tầu buôn Bồ Đào về Áo Môn, thì Amaral và Cardim vẫn ở lại hoạt động truyền giáo. G. d'Amaral không những tiếp tục công việc của Marques và Đắc Lộ mà ông còn phát triển mạnh hơn, nhất là trong việc thích nghi đạo Công giáo với Việt Nam và việc hoàn thành "Dòng tu" Thầy giảng.

¹²⁸ Khóa thi Hội tháng ba "lấy đồ bợn Nguyễn Minh Triết 6 người. Khi ấy có Nguyễn Văn Quang người làng Đặng-xá huyện Cẩm-giảng thiếu điểm số mà được dự đỗ, sai bỏ tên đi. Trước đây, vua coi thi, thấy mặt trời có quầng, móng đỏ vây bạc xung quanh, lại có móng trắng xuyên vào giữa, mọi người cho thế là điềm ứng" (*Đại Việt Sử ký Toàn thư*, tập IV, do CAO HUY GIU dịch, Hà Nội, 1968, tr. 257).

¹²⁹ CARDIM, *Relation, Paris*, 1646, tr. 91-92.

Sau 7 năm ở Đàng Ngoài, tức vào năm 1638, Amaral được gọi về Áo Môn giữ chức Viện trưởng Học viện “Madre de Deus” (Mẹ Đức Chúa Trời) của Dòng Tên. Ba năm sau, Amaral được cử làm Phó Giám tỉnh Dòng Tên Nhật Bản (gồm các nước Nhật, Việt Nam, Lào, Cam Bốt, Xiêm, đất Áo Môn và hai tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây). Năm 1645, Gaspar d’Amaral lại đáp tầu từ Áo Môn đi Đàng Ngoài truyền giáo, nhưng tầu bị đắm ở gần đảo Hải Nam làm ông bị chết ngày 23-12-1645¹³⁰. Trong thời gian 7 năm ở Đàng Ngoài, Amaral để lại cho chúng ta *hai tài liệu viết tay* quý giá, nhờ đó chúng ta biết rõ hơn lịch sử thành hình chữ quốc ngữ.

Tài liệu của Gaspar d’Amaral viết năm 1632

Tài liệu này G. d’Amaral viết bằng chữ Bồ Đào tại *Kê Chợ* (Thăng Long) ngày 31-12-1632, nhan đề “Annuo do reino de Annam do anno de 1632, pera o Pe André Palmeiro da Compa de Jesu, Visitador das Provincias de Japam, e China” (Bản tường trình hàng năm về nước Annam năm 1632, gửi cha André Palmeiro, Dòng Tên, Giám sát các Tỉnh Nhật và Trung hoa). Tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã¹³¹. Tài liệu dài 48 tờ rưỡi tức 97 trang giấy, viết trong khổ 13 x 21

¹³⁰ L.m. C. Sommervogel lại ghi là G. d’Amaral chết đắm tầu ngày 24-2-1646 (C. SOMMERVOGEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus*, Nouvelle édition, Louvain, 1960, coi chữ G. d’Amaral. Có thể đọc thêm tiểu sử ông trong FRANCO, *Imagem da virtude em o noviciado de Coimbra*, Quyển II, tr. 522-523

¹³¹ ARSI, JS. 85, f. 125r-174r

cm. Từ trang 125r đến 160v viết chữ lớn và thưa, nhưng từ trang 161r đến hết trang 174r, chữ viết nhỏ lại và dày đặc hơn, mặc dầu cùng trong khổ 13 x 21 cm. Bản tường trình chia ra 7 đề mục lớn, nội dung như sau : 12 trang đầu viết tổng quát về địa dư, chính trị Đàng Ngoài và ghi lại những đặc ân chúa Trịnh Tráng ban cho các L.m., nhất là ban cho các thương gia Bồ Đào , còn 85 trang tiếp theo viết về tình hình giáo đoàn thủ đô và các Xứ.

Bản tài liệu mà chúng tôi có trong tay không phải *hoàn toàn* do G. d'Amaral viết, cũng không phải là chính bản gốc gửi cho L.m. André Palmeiro. Nhưng đây là bản đã được Amaral nhờ người khác sao lại bản gốc do chính tay ông viết, để gửi cho L.m. Antonio d'Amaral¹³² ở Bồ Đào Nha. Tuy nhiên, bản văn này có đầy đủ giá trị của nó và coi như *chính* Amaral đã sao lại. Bởi vì ông đã ký tên vào bản sao chép này ; hơn nữa, chính ông đã dùng bút sửa lại bên lề trang giấy những chữ mà người sao chép không làm đúng, đặc biệt là Amaral còn cẩn thận *sửa lại nhiều chữ quốc ngữ*, ví dụ : *triết, bên bờ đê, sây, chúa bàng, bút, iên, Chúa ẽ, chai, cửa đá, bà đạu, Vinh cang*¹³³, v.v Hầu hết trang nào Amaral cũng sửa lại mấy chữ. Như thế chứng tỏ tác giả đã đọc kỹ lưỡng bản sao vì muốn cho nó phải đúng ý ông. Vậy, chúng ta phải coi bản này như chính G. d'Amaral viết. Tiện đây cũng nên biết rằng, hiện nay trong *Biblioteca da Ajuda* ở thủ đô Bồ Đào Nha cũng có một bản sao của tài liệu trên. Bản

¹³² Có lẽ Antonio d'Amaral cùng họ hàng với Gaspar d'Amaral.

¹³³ ARSI, JS. 85, f. 130r, 136r, 137v, 139r, 140rv, 142v, 152, 154v, 159r, 169v, 173r.

này được chép xong tại Áo Môn ngày 8-12-1745 do Trợ sĩ Dòng Tên João Alvares. Chúng tôi đã có dịp so sánh bản chép này với bản chúng tôi trình bày đây, và biết được J. Alvares đã sao chép khá đúng, kể cả những chữ quốc ngữ¹³⁴.

Bây giờ chúng tôi xin ghi lại những chữ quốc ngữ trong tài liệu viết tay của Amaral năm 1632. Chúng tôi cũng xin đọc giả miễn cho khỏi chú thích số trang có chữ quốc ngữ. Sau đây là những chữ quốc ngữ theo thứ tự trước sau của bản tường trình.

Vê trần thế của nước [Đàng Ngoài]
(*Do Temporal do Reyno*), f. 125r-128v

Tum Kim : Đông Kinh. “Xứ An nam mà người Bồ Đào Nha gọi là Tum Kim” (Reino de Anam a que os Portugueses chamão Tum Kim).

đàng tlaõ, đàng ngoàỳ, đàng trên : Đàng Trong. Đàng Ngoài, Đàng Trên. Nước này chia làm 3 phần “thứ nhất bắt đầu từ phía Nam, gọi là Đàng Trong, có nghĩa là đường ở phía trong ; thứ nhì, Đàng Ngoài, có nghĩa là đường ở ngoài ; thứ ba, Đàng trên, có nghĩa là đường ở trên ” (à 1^a, *começando do Sul, chamão, đàng tlaõ, que quer dizer, caminho de dentro ; à 2^a, đàng ngoàỳ, q*

¹³⁴ *Biblioteca da Ajuda, Jesuitas na Asia, Códice 49, V, 31, f. 215-163v.*

quer dizer, caminho de fora ; à 3^a dàng trên, que quer dizer, caminho de cima).
Dàng trên tức là vùng Cao Bằng do nhà Mạc cai trị

- oũ nghè* : Ông Nghè.
nhà thượng đày : Nhà thượng đài. Cơ quan cao cấp ở Phủ liêu
nhà ti, nhà hiến : Nhà Ti, Nhà Hiến.
nhà phủ : Nhà Phủ. Tại mỗi Xứ có nhiều Phủ.
nhà huyện : Nhà Huyện. mỗi Phủ gồm một số Huyện
oũ Khổng : Ông Khổng. Đức Khổng Tử
Đức laõ : Đức long. Niên hiệu Đức long (1629-1634).
Vĩnh tộ : Vĩnh tộ. Niên hiệu Vĩnh tộ (1620-1628).
Bua : Vua.
- tế kì đạo* : tế Kì đạo. Lễ tế này nhằm ngày 26 tháng 2 âm lịch.
đức vương : Đức Vương. Người bình dân thời đó cũng gọi chúa Trịnh Tráng là Đức Vương.
chúa oũ : chúa Ông. Trịnh Tráng cũng được người ta gọi là chúa Ông, để phân biệt với các chúa khác.
chúa tử, chúa dữ, chúa quành : chúa Tung, chúa Dững, chúa Quỳnh. Đây là ba anh em của chúa Trịnh Tráng, vì có công cũng được gọi là chúa. Năm 1632 Trịnh Tráng phong cho ba người đó như sau : Tung quận công Trịnh Vân làm Tung nhạc công, Dững quận công Trịnh Khải làm Dững

lễ công, Quỳnh quận công Trịnh Lệ làm
Quỳnh nham công¹³⁵.

Chúa cả : chúa Cả. Tước hiệu này dành cho Trịnh
Tạc, người sẽ kế vị Trịnh Tráng. Chúa
Cả có nghĩa là lớn hơn, sánh với ba
chúa Tung, Dũng và Quỳnh. Theo
Amaral, lúc đó chỉ có Trịnh Tráng và
Trịnh Tạc cầm quyền thực sự, còn ba
chúa kia chỉ có chức Chúa danh dự. Lúc
đó Đàng Ngoài có 5 chúa (*ha ao
presente no Reyno cinco Chua, os dous,
Pay e filho, tem o poderços, os tres, saõ so
titularey*).

*Những ân huệ Vua ban cho các Linh mục
và nhất là người Bồ Đào Nha*

*(Dos faoures que el Rey fez aos Pes e mais Portugueses),
f. 128v-130v.*

thanh đô vương : Thanh đô vương.

chúa triết : chúa Triết. Năm 1624, “truy phong
Bình An vương làm Cung hòa khoan
chính triết vương”¹³⁶. Từ đó người ta
cũng gọi Bình An vương Trịnh Tùng là
Chúa Triết.

Giáo đoàn Đàng Ngoài ở Kẻ Chợ

¹³⁵ Cối Đại Việt Sử ký Toàn thư, Tập IV, Hà Nội, 1968, tr. 259

¹³⁶ Ibid. tr. 251.

(*Da Xpãnde de ðàng ngoầy e Kẻ Chợ*) , f. 131r-146v

- Kẻ Chợ* : Kẻ Chợ. Thủ đô Thăng Long.
- yêu nhau* : yêu nhau. Nhiều lương dân Việt Nam lúc đó gọi đạo Công giáo là “đạo yêu nhau” (*ley de se amar*).
- õu phò mã liêu* : Ông Phò mã Liêu. Ông là con rể Trịnh Tráng.
- ðàng ngoầy* : ðàng Ngoài.
- quãng* : Quảng. Thầy giảng Thanh Diêu (*Tadeo*) Quảng.
- tam ðàng* : Tam ðàng (?). xã Tam ðàng ở Xứ Tây.
- bên ðống ða* : bên ðống ða.
- tây* : Tây. Bà Tây có Thánh hiệu là An Na.
- làng bông bầu* : làng Bông Bầu (?).
- cô bệt* : Cô Bệt, một lương dân ở làng Bông Bầu.
- tri yếu* : Tri Yếu. Nhà thờ Tri Yếu.
- kẻ hầu* : Kẻ Hầu. Ở An Dương huyện.
- ãn dương huyện* : An Dương huyện.
- coũ thần* : Công Thành. Thầy giảng Lu Ca Công Thành.
- Chúa thanh ðô* : Chúa Thanh ðô. Thanh ðô vương Trịnh Tráng cấm các Linh mục không được giảng ðạo.
- Thích ca* : Thích Ca. Đức Thích Ca.
- phổ lô xã* : Phổ Lô xã. Ở gần Thăng Long.
- sãi vãi* : Sãi Vãi.
- hội ăn xã* : Hội An xã. Cách Thăng Long chừng ba ngày ðường.

- huyện ịnh lay : Huyện Vĩnh Lại (?). Cách xa Thăng Long.
- Thầy uẩn chậ : Thầy Văn Chậ. Một thầy đồ nổi tiếng cả huyện Vĩnh Lại, được chúa ban chức tước, đã 75 tuổi, tên thánh là A Dong (Adaõ), đứng đầu các giáo hữu ở Vĩnh Lại.
- Làng Kẽ tranh xuyên* : làng Kẽ Tranh Xuyên.
- Kẽ trắng* : Kẽ Trắng (?). Xã Kẽ Trắng.
- Kẽ đáí* : Kẽ Đá. Cửa Đá.
- Kẽ lương trú xã* : Kẽ Lương Trung xã.
- sấm phúc xã* : Sấm Phúc xã.
- phúc ăn xã* : Phúc An xã.
- Kẽ quền* : Kẽ Quền (?). Xã Kẽ Quền.
- nghyã ăn xã* : Nghĩa An Xã.
- huyen bayc hạc* : huyện Bạch Hạc.
- sãy hòa* : Sãi Hòa. Ông Thanh Diêu (Tadeo) Hòa, trước đây là nột vị Sãi.
- thầy phù thủy* : Thầy Phù thủy.
- ou chưỡng tuyên* : Ông Chưỡng Tuyên. Một quan lớn trong nước, cũng gọi là Ông già Nhạc.
- ou jà nhạc* : ông già Nhạc. Ông này tên là Chưỡng Tuyên cai trị toàn Xứ Thanh Hóa, ủng hộ đạo Công giáo.
- bên bồ đề* : bên Bồ Đề. Sát cạnh Thăng Long.
- ou phù mã Kiêm* : Ông Phù mã Kiêm. Năm 1632 ông được 80 tuổi.
- bà* : Bà. Bà Mai Liên (Madalena) là thứ phi chúa Bằng tức Bình An vương Trịnh Tùng.

<i>chúa bàng</i>	: chúa Bằng.
<i>thầy đạo</i>	: Thầy đạo. Ở Hoàng Xá xã.
<i>hoàng xá xã</i>	: Hoàng Xá xã.
<i>tư tư huyện</i>	: Tư Tư huyện.
<i>thần Khê</i>	: Thanh Khê. Xã thanh Khê.
<i>hàng bè</i>	: Hàng Bè. Phố, đường Hàng Bè.
<i>hàng bút</i>	: Hàng Bút. Phố, đường Hàng Bút.
<i>cửa nam</i>	: Cửa Nam.
<i>Kẻ ăn lãng</i>	: Kẻ An Lãng. Ở gần Bùi Chu bây giờ.
<i>Kẻ xuôi</i>	: Kẻ Suôi. Ở gần Kẻ An Lãng.
<i>quãng bố</i>	: Quảng Bố. Tại đây có một ngôi đền ngày trước thờ “tà thần”, bây giờ trở thành nhà thờ Công giáo.
<i>hàng Mắm</i>	: Hàng Mắm. Phố, đường Hàng Mắm.
<i>đình hàng</i>	: Đình Hàng. Bà Ai Liên (Elena), vợ ông Đa Miêng (Damião) ở Đình Hàng.
<i>cã iền</i>	: Cầu Yên. Tại đây mới cất một nhà thờ Công giáo.
<i>hàng thuốc</i>	: hàng Thuốc.
<i>ông đô đốc hạ</i>	: Ông Đô đốc Hạ. Ông Du Sinh (Giuse) Hạ là Đô Đốc.
<i>ông phù mã nhâm</i>	: Ông Phù mã Nhâm. Ông có tên thánh là Y Nhã.
<i>ông chuông hương</i>	: Ông Chuông Hương. Ông Chuông Hương ở thủ đô chưa chịu phép Thánh Tẩy, nhưng rất mến đạo Công giáo và đã cho cả gia đình chịu phép Thánh Tẩy.

Một vài cuộc bắt bớ đạo riêng rẽ
(*D alguas Perseguicoēs Particulares*), f. 147r-153v

<i>Kẻ mua</i>	: Kẻ Mua. Một nơi tên là Kẻ Mua.
<i>Đức bà xạ</i>	: Đức Bà Xạ. Một bà lớn, mẹ dâu của ông Y Nhã.
<i>thầy</i>	: Thầy. Các văn nhân được gọi là Thầy.
<i>kẻ báu</i>	: Kẻ Báu. Tên một nơi.
<i>ông chưởng dũ</i>	: Ông Chưởng Dũng.
<i>đức ông huê</i>	: Đức Ông Huê.
<i>thuyền thủy</i>	: Thuyền Thủy(?). Xã Thuyền Thủy.
<i>quảng liệt xã</i>	: Quảng Liệt xã.

Giáo đoàn Thanh Hóa
(*Da Xpande de thinh hoã*), f. 154r-162r

<i>giỗ</i>	: giỗ. Ngày giỗ.
<i>chạy</i>	: chạy, Ăn chay. Ma chay.
<i>chạp</i>	: chạp. Tháng chạp.
<i>ma</i>	: ma. Làm ma chay.
<i>ông đô đốc hòa</i>	: Ông Đô đốc Hòa.
<i>Kẻ uạc</i>	: Kẻ Uạc. Ở gần Kẻ Nộ trong tỉnh Thanh Hóa.
<i>cỗ</i>	: cỗ. Ăn cỗ.
<i>cầu chằm</i>	: Cầu Chằm (?).
<i>Kẻ choấn</i>	: Kẻ Choấn (?). nơi có nhiều giáo hữu đạo đức nhờ gương tốt của bà An Na Chưởng Lễ.
<i>ông chưởng lễ</i>	: Ông Chưởng Lễ. Một viên quan ở Kẻ Choấn chưa chịu phép Thánh tầy,

nhưng mộ mền đạo Công giáo. Vợ ông đã theo đạo, tức bà An Na Chương Lễ.

- Kẻ Sú* : Kẻ Sú (?). Nơi đây có nhiều giáo hữu.
- Kẻ Bầy* : Kẻ Bầy. Nơi đây có nhiều giáo hữu sốt sắng.
- Kẻ Bố* : Kẻ Bố. Có lẽ là *Kẻ Vô*, vì Amaral nhắc tới một viên quan thánh hiệu là Bảo Lộc, theo đạo từ đầu, tức là năm 1627, khi Đắc Lộ và Marques tới đây.
- nộn Khê* : Nộn Khê. Ở gần Kẻ Vô. Tại Nộn Khê có Thầy giảng Tô Ma (Thắng ?) coi sóc họ đạo này.
- Kẻ Nộ* : Kẻ Nộ. Amaral nhắc tới việc năm 1627 Đắc Lộ và P. Marques bắt đầu truyền giáo ở đây ; năm 1631, A. de Fontes đến thăm nơi này và năm 1632, L.m. J. Mayorica từ Áo Môn đã tới đây.
- xứ Thịnh hỏa* : Xứ Thanh Hóa.
- cửa đáý* : Cửa Đáý. Cửa sông Đáý.
- Kẻ Vích* : Kẻ Vích. Ở tỉnh Thanh Hóa.
- phố xã* : Phố Xã. Địa danh.
- ông chương quế* : Ông Chương Quế. Một viên quan ở Thanh Hóa ghét đạo Công giáo lắm, mà Amaral gọi là “viên quan mọi rợ” (*barbaro mandarin*).
- văn nguyên* : Văn Nguyên. Ông quan Tô Ma Văn Nguyên.

- quan uõy* : Quang Vôi (?). Ong Giang (Gio An) Quảng Vôi ở Kẻ Bấy rất hạnh đạo mới qua đời.
- kẻ bấy* : Kẻ Bấy. Gân Kẻ Nộ. Có lẽ là *Kẻ Báy* hoặc *Kẻ Bái*.
- Tình* : Tình. Bà An Na Tình mới chịu phép Thánh Tẩy cùng với chồng là ông Chi Công (Francisco) Tình.
- Nhũận* : Nhuận. Thầy giảng Y Nhã Bùi Nhuận, một trong ba Thầy giảng đầu tiên ở Đàng Ngoài.
- thắng* : Thắng. Thầy giảng Tô Ma Thắng. Một trong ba Thầy giảng đầu tiên ở Đàng Ngoài.
- cốt bỏi* : Cốt bỏi. Một bà cốt bỏi (đồng cốt) ở Chợ Đàng ?
- chợ dằng* : Chợ Dằng. Chợ Dằng hay Chợ Đàng ?
- Kẻ chàm* : Kẻ Chàm. Y Nhã Bùi Nhuận hoạt động nhiều ở đây.
- ông đô đốc đĩnh* : Ông Đô đốc Đĩnh ở Kẻ Chàm.
- đại* : Đại. Ông Bảo Lộc Đại, một giáo hữu tốt ở Kẻ Chàm.
- ông nghề uấn nguyên* : Ông Nghề Văn Nguyên, tức ông quan Tô Ma Văn Nguyên, một trong những người ở Xứ Thanh Hóa giữ đạo sốt sáng, hiện có mặt ở thủ đô.
- thần từ* : Thần từ. Nơi thờ Thần.

- chúa dũ* : chúa Dũng. Dũng lẽ công Trịnh Khải, một người ác cảm với đạo Công giáo.
- nhoệ* : Nhuệ. Một viên quan tên là Bảo Lộc Nhuệ.
- ông đô đốc đặng* : Ông Đô đốc Đặng. Ông Đô đốc Đặng có thánh hiệu là Phê Thạch (Phê Rô).
- Kêlâm, huyện tống sơn* : Kê Lâm. Huyện Tống Sơn.
- ông phụ* : Ông Phụ. Một quan lớn (*grande Mandarim*) tên là Phụ.
- Nghệ an* : Nghệ An.
- Đình* : Đình. Đình làng (*casa publica do conselhoa q chamaõ đình*).
- chùa* : Chùa. Chùa kính Đức Phật.
- sãi* : Sãi. Các vị Sư Sãi.

Giáo đoàn Nghệ An

(*Da Xpandate de Nghệ ăn*), f. 162v-167r

- Nghệ ăn* : Nghệ An.
- Bố chính* : Bố Chính.
- thuận hốe* : Thuận Huế. Thuận Hóa.
- Kê quăng* : Kê Quảng. Xứ Quảng, tức Quảng Nam, Quảng Nghĩa.
- đức ông tây* : Đức Ông Tây. Đức Ông Tây cai trị Nghệ An, đóng ở Rum. Chúng ta biết Tây quân công Trịnh Tạc trấn giữ Xứ Nghệ An vào tháng 11 năm Tân Mùi, tức khoảng cuối

tháng 12-1631. Lúc đó dân chúng gọi Trịnh
Tạc là Đức Ông Tây.

- Rum* : Rum
Kê uĩnh : Kê Vinh.
Thính hoa : Thanh Hóa.
huyen nghi xuon : huyện Nghi Xuân.
Kẻ dẻ : Kẻ Dẻ (?). tên một làng xã.
huyen Thinh chương : huyện Thanh Chương.
làng cầu : Làng Cầu. Ở làng Cầu có nhà thờ Công
giáo.
nhà nga : Ngà Nga. Ở đây có nhà thờ Công giáo.
đậu xá : Đậu Xá. Nhà thờ Đậu Xá.
vàng may : Vàng May. Nhà thờ Vàng May.

*Thanh Đô vương cấm đạo Đức Chúa Trời trong toàn quốc
(Da persegucam que Thanh đô Vương a leuantou em todo
seu Reyno contra a ley de Deus), f. 167v-168v*

- đức bà sang phú* : Đức Bà Sang Phú. Thứ phi của Trịnh
Tráng.
ông bà phủ : Ông bà Phủ.
Thanh đô Vương : Thanh Đô Vương.
hiến : Hiến. Nhà Hiến.
huyen : Huyện. Nhà Huyện.
đức long : Đức long. Niên hiệu Đức long.

Lòng kiên trì của Ky tô hữu
(*Da constancia dos Christaõs*), f. 169r-174r

<i>bà bỏ đạo</i>	: bà bỏ đạo. Bà Cối bỏ đạo Công giáo.
<i>bà đạo</i>	: bà đạo. Bà Cối trước đây theo đạo Công giáo, nên cũng có người gọi là <i>bà đạo</i> .
<i>bà cối</i>	: Bà Cối. Bà Cối bỏ đạo Công giáo.
<i>phê</i>	: Phê. Một viên quan tên là Phê.
<i>chợ thúi</i>	: chợ Thủy.
<i>Kê sắt</i>	: Kê Sắt hay Kẻ Sắt ?
<i>Kê giường</i>	: Kẻ Giường (?). Xã.
<i>Kê mộc</i>	: Kẻ Mộc. Xã Kẻ Mộc.
<i>Kê bàng</i>	: Kẻ Bàng. Xã Kẻ Bàng.
<i>lậy</i>	: lậy.
<i>Kê đái</i>	: Kẻ Đái.
<i>bà đô đốc hạ</i>	: bà Đô đốc Hạ. Bà An Na Hạ, vợ ông Đô đốc Hạ.
<i>xã bố</i>	: xã Bố Địa danh.
<i>Kẻ gián</i>	: kẻ Gián. Làng Kẻ Gián.
<i>ông chưởng hầu</i>	: Ông Chưởng Hồng.
<i>Kẻ vĩnh cang</i>	: Kẻ Vĩnh Cang.
<i>Annam</i>	: An Nam.

Tài liệu của Gaspar d' Amaral viết năm 1637

Tài liệu này cũng soạn bằng tiếng Bồ Đào Nha, viết tại *Kê chơ* (Thăng Long) ngày 25-3-1637 với nhan đề “*Relaçam dos catequistas da Christamdade de Tumk. e seu modo de proceder pera o Pe Manoel Dias, Vissitador de Jappão e China*” (Trường thuật về các Thầy giảng của giáo đoàn Đàng Ngoài và về cách thức tiến hành của họ, gửi Cha Manoel Dias, Giám sát Nhật Bản và Trung Hoa [Dòng Tên]). Tài liệu này hiện lưu trữ tại Văn khố *Hàn lâm viện Sử học Hoàng gia Madrid* ¹³⁷.

Bản tường thuật dài 6 tờ rưỡi, tức 13 trang giấy, viết trong khổ 13 x 21 cm, chữ nhỏ và dầy đặc. Nội dung trình bày hai L.m. P. Marques và Đắc Lộ thiết lập “Dòng tu” Thầy giảng ở Đàng Ngoài ; sau đó trình bày việc huấn luyện, cấp bậc và hoạt động của các Thầy giảng ; cuối bản tường thuật còn ghi rõ tên, tuổi, năm tòng giáo của các Thầy giảng, Kê giảng, các Tập sinh (các cậu) và các Trợ giảng (ông Bô) thuộc “Dòng tu” mới này.

Tài liệu không hoàn toàn do Gaspar d'Amaral viết, nhưng ông đọc cho một người khác viết, rồi chính ông soát lại kỹ lưỡng, dùng bút sửa bên lề trang giấy một số chữ, và cuối bản tường thuật, chính Amaral viết thêm vào 13 dòng chữ kể cả chữ ký của ông. Vậy bản tường thuật này là của chính tác giả Gaspar d'Amaral và chúng ta phải coi như ông đã viết ra.

¹³⁷ *Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 21 bis, Fasc. 16, . 31-37r.*

Sau đây chúng tôi xin trích những chữ quốc ngữ trong bản tường thuật của Gaspar d'Amaral.

- Sãi* : Sãi. Các vị Sư Sãi.
đức : Đức. Thầy giảng Chi Công Đức, 43 tuổi, theo đạo Công giáo được 11 năm.
Chúa thanh đô : chúa Thanh Đô. Thanh Đô vương Trịnh Tráng.
thầy : Thầy. Thầy giảng.
định : Định. Trợ giảng An Tong Định, 44 tuổi, theo đạo Công giáo được 11 năm.
nhơn : Nhơn. Trợ giảng Tô Ma Nhơn, 47 tuổi, theo đạo Công giáo 11 năm.
Nghệ an : Nghệ An.
lạy : lạy. Sup lậy.
tri : Tri. Thầy giảng An Rê Tri, 41 tuổi, theo đạo Công giáo 11 năm.
bùi : Bùi. Có lẽ là Thầy giảng Bùi Nhuận, chết năm 1637, được 46 tuổi, vào đạo Công giáo được 11 năm, thánh hiệu là Y Nhã.
quang : Quảng. Thầy giảng Thanh Diêu (Tadeo) Quảng, 66 tuổi, theo đạo Công giáo được 11 năm.
thắng : Thắng. Thầy giảng Tô MaThắng 40 tuổi, theo đạo Công giáo được 10 năm.
công thàn : Công Thành. Thầy giảng Lu Ca Công Thành, 44 tuổi, theo đạo Công giáo 10 năm.
Sướng : Sướng. Kẻ giảng An Tong Sướng, 22 tuổi, theo đạo Công giáo được 4 năm.
đàng ngoài : Đàng Ngoài.

- già* : Già, Kẻ giảng An Rê Già, 50 tuổi, theo đạo Công giáo được 4 năm.
- bó* : Vó. Kẻ giảng Chi Công Vó, 48 tuổi, theo đạo Công giáo được 11 năm.
- nân* : Nân. Kẻ giảng Chi Công Nân, 26 tuổi, theo đạo Công giáo được 6 năm.
- lồ* : Lồ. Kẻ giảng An Tong Lồ, 27 tuổi, theo đạo Công giáo được 9 năm.
- đông thành* : Đông Thành. Tập sinh Đông Thành, 19 tuổi, theo đạo Công giáo được 2 năm.
- Kẻ chợ* : Kẻ Chợ. Thủ đô Thăng Long.

So sánh hai tài liệu 1632 và 1637 của Gaspar d'Amaral, chúng ta thấy rằng, năm 1637 ông đã viết một số chữ quốc ngữ khá hơn năm 1632. Đó là những chữ : *thầy, lay, đàng ngoài, già, Kẻ chợ*.

*

* *

Nếu chúng ta lại đối chiếu cách ghi chữ quốc ngữ của Gaspar d'Amaral với Đắc Lộ, ta thấy, ngay từ năm 1632, Amaral đã ghi rành hơn Đắc Lộ năm 1636.

Dem so sánh *thời gian* có mặt ở Việt Nam tính đến năm 1632 thì Amaral mới ở được 28 tháng rưỡi (ở Đàng Ngoài từ tháng 10- 1629 đến tháng 5-1630 và từ trung tuần tháng 3-1631 đến hết tháng 12-1632), còn Đắc Lộ đã ở được 57 tháng (ở Đàng Trong từ tháng 12-1624 đến tháng 7-1626, và ở Đàng Ngoài từ tháng 3-1627 đến 5-1630). Quả thật, tuy Amaral mới ở Đàng Ngoài 28 tháng rưỡi mà đã viết chữ quốc ngữ khá hơn Đắc Lộ nhiều. Hơn

nữa trong bản tường trình 1632, Amaral đã chen vào nhiều chữ quốc ngữ, mặc dầu vấn đề bị giới hạn hầu hết vào vấn đề tôn giáo ; còn bản văn của Đắc Lộ viết năm 1636 (*Tunchinensis Historiae libri duo*) viết dài gấp đôi và chứa đựng nhiều vấn đề xã hội Đàng Ngoài hơn, thế mà lại có ít chữ quốc ngữ hơn. Do điểm này, có lẽ chúng ta dám đưa ra nhận xét khác là, vào năm 1636, Đắc Lộ chưa ý thức được tầm quan trọng của chữ quốc ngữ bằng Amaral vào năm 1632. Chúng ta cũng còn dám chắc Amaral giỏi hơn Đắc Lộ nhiều, nhờ bằng chứng rõ rệt là, Amaral đã soạn cuốn tự điển Việt - Bồ - La (*Diccionario anamita-português-latim*)¹³⁸, trước khi Đắc Lộ soạn tự điển của ông. Trong lời tựa cuốn tự điển của Đắc Lộ xuất bản năm 1651 tại La Mã, chính tác giả đã viết rõ là ông dùng những công khó nhọc của các linh mục Dòng Tên khác, nhất là dùng hai cuốn tự điển của Amaral và Barbosa để soạn thảo sách đó¹³⁹.

¹³⁸ Augustin de BACKER, *Bibliothèque des Ecrivains de la Compagnie de Jésus*, Quyển I, Paris, 1869, tr. 121. Carlos SOMMERVOGUEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus, Nouvelle édition*, Quyển I, Louvain, 1960, cột 261-262 - D. BARBOSA MACHADO, *Bibliotheca Lusitana, Historica, Critica, e Cronologica*, Quyển II, Lisboa, 1747, tr. 331-332. - E. TEIXEIRA, *Macau e sua diocese, VII, Padres da diocese de Macau*, Macau, 1967, tr. 548.

¹³⁹ "() aliorum etiam ejusdem Societatis [Jesu] Patrum laboribus sum vsus praeciquè P. Gasparis de Amaral et P. Antonii Barbosa qui ambo suum composuerant dictionarium, ille à lingua Annamitica incipiens hic à lusitana, sed immatura vterque morte nobis ereptus est" (RHODES, *Dictionarium annaminicum, lusitanum et latinum*, Roma, 1651).

Tiếc rằng cuốn tự điển của Amaral chưa được ấn hành thì ông đã qua đời (23-12-1645). Thật ra, không ai rõ cuốn tự điển của Amaral có bao nhiêu danh từ Việt, và cứ sự thường, bản thảo quý giá này đã bị “tiêu diệt” rồi. Điều chắc chắn là, lúc đầu bản thảo đó để tại Áo Môn, nhờ vậy Đắc lộ có thể dựa vào đó mà viết cuốn tự điển của ông. Theo chúng tôi hiểu, thì cuốn tự điển của Amaral được lưu trữ tại Văn khố tỉnh Dòng Tên Nhật Bản đặt tại Áo Môn. Cuốn tự điển viết tay này cũng như cuốn tự điển của L.m. Antonio Barbosa mà chúng tôi sẽ nói qua thường đã mất ; nhưng mất vào năm nào, không ai được rõ. Rất có thể là nó bị mất trong dịp Văn khố Dòng Tên tỉnh Nhật Bản được chuyển từ Áo Môn về Manila khoảng năm 1759-1760. Vì từ ngày 15-5-1758, chính phủ Bồ Đào Nha đàn áp Dòng Tên ở đất Bồ và trong các lãnh thổ của Bồ Đào Nha. Nhưng rồi chính phủ Tây Ban Nha cũng đàn áp Dòng Tên kể từ ngày 2-4-1767, nên Văn khố Dòng Tên ở Manila lại bị chính quyền Tây Ban Nha tịch thu, và vào khoảng năm 1770, các tài liệu đó được đem về Madrid¹⁴⁰. Như vậy, có thể là hai cuốn tự điển quý giá này đã bị thất lạc do các cuộc di chuyển trên, cũng có thể nó còn nằm ở đâu mà người ta chưa tìm thấy. Chúng tôi đã tìm hỏi ở Áo Môn, Manila, Madrid, Lisboa, La Mã, Ba Lê mà không thấy. Dù sao chúng tôi vẫn còn nuôi chút hy vọng may ra nó còn nằm ở đâu chăng ?

¹⁴⁰ Joseph-François SCHUTTE, EL “*Archivo del Japón*”, *vicisitudes del Archivo Jesuitico del Extremo Oriente y descripción del Fondo existente en la Real Academia de la Historia de Madrid*, Madrid, 1964, tr. 14-74.

Nói đến lịch sử chữ quốc ngữ trong giai đoạn này, chúng ta không thể bỏ qua L.m. Antonio Barbosa (1594-1647) ¹⁴¹. Ông sinh tại Arrifana de Souza, Bồ Đào Nha, gia nhập Dòng Tên ngày 13-3-1624. Cuối tháng 4- 1636, Barbosa đến Đàng Ngoài, nhưng rồi ông trở về Áo Môn vào tháng 5-1642, vì lý do sức khỏe. Tại Áo Môn, tình trạng sức khỏe của ông cũng không khá hơn. Năm 1647 Barbosa từ Áo Môn đi Goa để dưỡng sức, nhưng ông qua đời cùng năm đó trên đường đi Goa. Antonio Barbosa soạn thảo cuốn tự điển Bồ - Việt (*Diccionario português-anamita*) ¹⁴² như chúng ta đã nói ở trên. Đắc Lộ cũng dựa vào cuốn tự điển này để soạn cuốn tự điển của ông. Khác với Amaral, Barbosa lại soạn từ tiếng Bồ Đào Nha sang tiếng Việt. Chúng tôi nghĩ rằng, có lẽ ông cũng soạn cuốn này lúc còn ở Đàng Ngoài, từ năm 1636-1642. Về “số phận” cuốn tự điển viết tay này cùng một hoàn cảnh như cuốn tự điển của Amaral, nghĩa là có thể đã bị “tiêu diệt”, cũng có thể là còn nằm ở đâu chăng? Ngoài cuốn tự điển, Barbosa còn soạn một số bài thơ hiện lưu trữ tại Biblioteca da Ajuda ở thủ đô Bồ Đào Nha ¹⁴³.

¹⁴¹ D. BARBOSA MACHADO, *Bibliotheca Lusitana, Historica, Critica, e Cronologica* Quyển I, Lisboa, 1741, tr. 214-215.

¹⁴² D. BARBOSA MACHADO, *Ibid.*, tr. 214-215. - C. SOMMERVOGEL, *Bibliothèque de la Compagnie de Jésus, Nouvelle édition*, Q. I. Louvain, 1960, cột 888. - E. TEIXEIRA, *Macau e sua diocese*, VII, Macau, 1967, tr. 548.

¹⁴³ *Biblioteca da Ajuda, Jesuitas na Asia, Códice 46-VIII-44.*

Từ trước đến nay, một số nhà nghiên cứu lịch sử chữ quốc ngữ, kể cả người Việt Nam lẫn ngoại quốc, đã đề cao giá trị Đắc Lộ quá nhiều. Nếu có vài nhà nghiên cứu mới đây ở Việt Nam tỏ ra dè dặt về vấn đề này, thì cũng chưa dám nói đích danh người nào giỏi hơn Đắc Lộ, là vì chưa tìm được tài liệu rõ rệt. Bây giờ, nhờ việc khám phá được tài liệu của Amaral, chúng ta dám nói là Amaral giỏi hơn Đắc Lộ ngay từ năm 1632. Chúng tôi hy vọng các nhà nghiên cứu sẽ tìm thêm được nhiều tài liệu khác, để chứng minh còn có người giỏi hơn Amaral. Như thế, dần dần sẽ bổ túc cho việc nghiên cứu lịch sử chữ quốc ngữ.

Tài liệu viết tay năm 1645 và 1648

Hai tài liệu viết tay 1645-1648 cũng không phải là *toàn bản văn chữ quốc ngữ*, nhưng một bản văn bằng Bồ ngữ và bản kia bằng La ngữ. Tuy nhiên, hai bản văn có rải rác chữ quốc ngữ, vì thế chúng tôi cũng muốn trình bày trong chương này để bạn đọc được rõ hơn. Thực ra tài liệu trên đã được mấy nhà nghiên cứu lịch sử chữ quốc ngữ bàn đến¹⁴⁴, nhưng chúng tôi nghĩ, cũng cần ghi lại ở đây, một phần giúp bạn đọc khỏi phải đi tìm

¹⁴⁴ NGUYỄN-KHẮC-XUYỀN, *Chung quanh vấn-đề thành lập chữ Quốc-ngữ vào năm 1645*, trong *Văn-hóa nguyệt-san*, Loại mới, số 48, tháng 1-2 năm 1960, tr. 5-14. – THANH-LÃNG, *Những chặng đường của chữ viết Quốc-ngữ*, trong *báo Đại-Học*, Năm thứ IV, số 1, tháng 2-1961, tr. 21-22 và 24. – VÕ-LONG-TÊ, *Lịch-sử Văn-học Công-giáo Việt-Nam*, cuốn I, Saigon, 1965, tr. 122-127.

nơi khác, một phần chúng tôi muốn giải thích rộng hơn hoặc đính chính một vài điểm.

Tài liệu viết tay năm 1645

Tài liệu gồm 8 trang giấy, viết chữ cỡ trung bình trong khổ 17 x 27 cm, hiện lưu trữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã¹⁴⁵. Tài liệu bằng chữ Bồ Đào Nha, nhan đề : “*Manoscritto, em que se proua, que a forma do Baupntismo pronunciada em lingoa Annamica he verdadeira*” (Bản viết chứng minh mô thức Rửa tội phải đọc trong tiếng An Nam chính thực). Tuy nhiên, từ cuối trang 38r đến 38v, khi ghi tên những người tham dự hội nghị, thì lại ghi bằng chữ La tinh : “*Nomina Ppum, qui ex mandato Pis Emanuelis de Azdo Vis Prouae Japonnensis et Vice Prouae Sinensis, interfuere consultationi, et forman Baptismi lingua Annamica prolatam, legitimam esse, et valida affirmarunt. Anno 1645*” (Danh sách các Cha tham gia thảo luận và xác nhận mô thức Rửa tội bằng tiếng An Nam cho hợp thức và thành sự, [trong một hội nghị] do lệnh Cha Emanuel de Azevedo, Giám sát [Dòng Tên] tỉnh Nhật Bản và phụ tỉnh Trung Hoa. Năm 1645).

Dòng chữ đầu tiên của tập tài liệu được ghi “Pe Assistente de Portugal” (Cha Phụ tá Bê trên Cả Dòng Tên vùng Bồ Đào Nha). Cũng nên biết rằng, đứng đầu Dòng Tên là Linh mục Bê trên Cả ở tại La Mã. Dòng Tên được chia ra nhiều vùng và mỗi vùng lại chia ra

¹⁴⁵ ARSI, JS. 80, f. 35r-38v.

nhiều *tỉnh*. Vùng Bồ Đào Nha thời đó gồm : chính nước Bồ Đào, Ba Tây, Ấn Độ, Tích Lan, Thái Lan, Cam Bốt, Lào, Việt Nam, Trung Hoa, Nhật Bản. Cha Phụ tá Bê trên Cả vùng Bồ Đào Nha cũng như Cha Phụ tá các vùng khác, ở tại La Mã nhưng chỉ giữ vai trò *liên lạc* giữa Bê trên Cả và các Linh mục Giám tỉnh, chứ không có quyền quản trị ¹⁴⁶. Hiện thời nhiệm vụ của các Phụ tá vùng vẫn như xưa.

Tới dòng chữ thứ hai, có chữ *Jhs* tức là Jesus viết bằng chữ Hy Lạp (IHS : *iota, êta, sigma*). Một số người lầm tưởng chữ *Jhs* có nghĩa là *Giêsu đáng Cứu Nhân loại* (Jesus Hominum Salvator). Tượng ý IHS có từ những thế kỷ đầu tiên của đạo Thiên Chúa ; khi lập Dòng Tên vào thế kỷ 16, vị sáng lập là Y Nhã (*Ignacio de Loyola hay Iđigo de Loyola*) đã dùng tượng ý IHS cho Dòng Tên. Do đấy, ta thấy trong các văn thư, nghệ thuật, mỹ thuật do tu sĩ Dòng Tên làm ra, thường hay đề tượng ý này vào đó.

Tiếp đến dòng thứ ba có chữ “2^a via” (gửi bằng chuyển tấu thứ hai). Trong các tài liệu vào thế kỷ thứ 17, thường được ghi chữ “1^a via” hay “2^a via”, nếu những tài

¹⁴⁶ Ngày nay không còn *vùng Bồ Đào Nha nữa*, mà Bồ Đào Nha chỉ còn là một *tỉnh* Dòng Tên với 406 tu sĩ. Còn những nơi mà vào thế kỷ 17 thuộc vùng Bồ Đào Nha thì nay đã được phân phối như sau : Ba Tây chia thành *ba tỉnh* Dòng Tên nhập vào *Vùng Nam Mỹ La tinh* ; Ấn Độ, Tích Lan chia làm 11 *tỉnh hay phụ tỉnh* thuộc *vùng Ấn Độ* ; còn các xứ khác ở Đông Á nhập vào *Vùng Đông Á*, gồm các *tỉnh, phụ tỉnh* hoặc *miền* : Nhật Bản, Trung Hoa, Hong Kong, Việt Nam, Thái Lan, Phi Luật Tân, Indonesia, Úc Đại Lợi. Năm 1972, Dòng Tên có 12 *vùng* chia ra 62 *tỉnh*, 24 *phụ tỉnh*, 12 *miền* và 31.758 tu sĩ.

liệu đó được chuyển từ xa tới. Thời đó, tàu đi từ Á sang Âu và ngược lại, dễ bị bão đánh đắm ; muốn chắc chắn hơn, người ta phải gửi hai bản hay ba bản do hai hoặc ba *chuyến tàu khác nhau*, phòng bị tàu này bị đắm thì còn tàu kia. Nhờ có ghi chữ “2^a via” mà biết được tài liệu chúng tôi dùng đây là *bản gốc*, mặc dầu không phải chính chữ viết của “tác giả” là Linh mục Marini (thường thường tác giả viết một bản thứ nhất, rồi nhờ người khác sao lại bản thứ hai hoặc thứ ba).

Sau mấy dòng chữ đó là đến đầu đề của bản văn như chúng ta vừa thấy : “ Manoscritto”. Trang đầu của bản văn nói đến lý do tài liệu này, rồi từ cuối trang 35r đến 38r bắt đầu bàn về chính vấn đề là *mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam*, từ dòng cuối cùng của trang 38r đến hết trang 38v ghi danh sách 35 Linh mục Dòng Tên tham dự hội nghị bàn về mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Trong số này có trên 20 vị *đã* hoặc *sẽ* đến ở tại Việt Nam.

Thực ra tài liệu này là một *biên bản* hội nghị năm 1645 của 35 Linh mục Dòng Tên tại Áo Môn, để xác nhận mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Biên bản không ghi ngày, tháng cuộc họp. Nhưng chúng tôi chắc hội nghị được diễn ra khoảng từ tháng 8 đến tháng 12-1645, vì trong biên bản có ghi tên Đắc Lộ. Chúng ta biết, năm 1645, Đắc Lộ chỉ có mặt ở Áo Môn từ 23-7 đến 20-12 mà thôi.

Chúng tôi không có *biên bản gốc* của hội nghị làm vào năm 1645 nên phải dùng bản chép lại vào năm 1654. Tuy đây là tài liệu chép lại, nhưng phần *soạn thảo năm 1654*, nói về lý do của tài liệu, đã chiếm hết một trang (f. 35r), còn từ cuối trang 35r đến hết là *một biên bản đã được soạn vào năm 1645*. Trong *phần biên bản* có nhiều chữ quốc ngữ mà đúng

về phương diện lịch sử phải coi đó là những *chữ quốc ngữ năm 1645*, chứ không phải là chữ quốc ngữ năm 1654.

Tác giả *toàn bản* tài liệu này là ai ? Theo sự hiểu biết của chúng tôi thì trang đầu tức trang 35r của bản tài liệu do L.m. Gio. Filippo de Marini soạn ; còn *chính biên bản*, tức là từ cuối trang 35r đến hết lại do một người khác, chứ không phải do Marini soạn, vì lúc đó Marini chưa biết tiếng Việt. Nên nhớ là, năm 1654 Marini chỉ *chép lại* biên bản 1645. Dù Marini cũng tham dự hội nghị năm 1645 về vấn đề mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt, nhưng vì ông chưa biết tiếng Việt, nên không thể nói được là *biên bản* do Marini soạn thảo như một số nhà nghiên cứu tài liệu này đã nhận định. Để chứng minh, thiết tưởng nên biết qua về tiểu sử Marini.

Gio. Filippo de Marini (1608-1682), sinh tại Ý, gia nhập Dòng Tên tỉnh La Mã năm 1625. Ông tới Goa vào ngày 20-11-1640. Đầu năm 1641, Marini cùng với 23 Linh mục, Trợ sĩ Dòng Tên rời Goa đi Áo Môn. Tuy nhiên, vì Marini ngừng lại ở Cochinchina và Xiêm, nên mãi đến năm 1643 ông mới tới Áo Môn. Từ năm 1647 đến 1658, Marini hoạt động truyền giáo ở Đàng Ngoài, và nơi ông hoạt động nhiều nhất là ở Xứ Đông, tức vùng Hải Dương. Cuối năm 1658, Marini bị Chúa Trịnh Tạc trục xuất khỏi Đàng Ngoài, nên ông phải về Áo Môn. Đầu năm 1659, tỉnh Dòng Tên Nhật Bản cử ông về La Mã dự Đại công nghị Dòng Tên thứ 11 diễn ra từ 9-5 đến 27-7-1661. Thời gian ở La Mã ông cho xuất bản cuốn sách về Việt Nam mà chúng ta sẽ thấy liền đây. Sau đó mấy năm Marini trở lại Áo Môn. Năm 1671 ông đã là Giám tỉnh Dòng Tên Nhật Bản. Cùng năm đó, nhân dịp viên Phó vương Ấn Độ gửi một phái đoàn đi Đàng Ngoài, Marini cũng nhập với phái đoàn để tới Đàng Ngoài. Khi

tàu của phái đoàn gần tới Đàng Ngoài, bị bão đắm tàu, nhưng không ai thiệt mạng. Mọi người đều tới được Đàng Ngoài, riêng Marini vì mặc áo tu sĩ, nên bị chính quyền Đàng Ngoài bắt giam. Sau 6 tháng trong tù, nhờ có một bà thế lực ở thủ đô can thiệp, nên Marini được ra khỏi tù, rồi về Áo Môn. Tháng 2-1673, Marini cùng với hai Linh mục Dòng Tên khác là E. Ferreyra và François Pimentel cùng đến Đàng Ngoài, nhưng cả ba bị tổng giam 6 tháng. Ra khỏi tù, hai Linh mục kia về Áo Môn, còn Marini lại đi Xiêm và tới đây tháng 11-1673. Ít lâu sau ông mới trở về Áo Môn, tức là tháng 12-1675.¹⁴⁷ Marini qua đời tại Áo Môn ngày 17-7-1682. Ông đã để lại cho hậu thế một số tài liệu liên quan đến các vấn đề truyền giáo ở Việt Nam, Lào và Áo Môn¹⁴⁸.

¹⁴⁷ TISSANIER. *Relation*, trong *Bibliothèque municipale de Lyon, Manuscrits 813 (Fonds général)*, f. 11v-12v.

¹⁴⁸ Sau đây là những tài liệu của Marini : a) Sách xuất bản năm 1663 và 1665 :

- *Delle Missioni de, "Padri della Compagnia di Giesu nella Prouincia del Giappone, e particolarmente di quella di Tumkino Libri cinque. Del P. Gio : Filippo de Marini della medesima Compagnia. Alla Santita di N.S. Alessandro PP. Settimo, Roma, 1663. - Metodo della Dottrina che i Padri della Compagnia di Giesu insegnano à Neoffiti, nelle missioni della Cina ; con la riposta alle objectioni di alcuni Moderni che li impugnano, opera del P. A. Rubino, tradotta dal portoghese nel italiano dal P. G. Fil. de Marini, Lione, 1665.* b) Tài liệu viết tay : - Marini đòi vua Bồ Đào Nha phải trả 2.000 "cruzados" cho Học viện Madre de Deus tại Áo Môn, mà trước đó vua Joã IV đã chấp thuận (*Real Academia de la Historia de Madrid, Jesuitas, Legajo 22, Fasc. 1, f. 210rv*, bằng tiếng Bồ Đào). - Marini xin vua Bồ Đào Nha ra lệnh cho viên Phó vương ở Ấn Độ phải trả lại một số tiền cho tỉnh Dòng Tên Nhật Bản (*Ibid.*, f. 211rv, bằng tiếng Bồ Đào). - Thư của Marini viết ngày 12-5-1655 cho L.m. F. de Tavora về vấn

Sau khi nhắc qua tiểu sử của Marini, bây giờ chúng tôi xin ghi lại nguyên văn mấy dòng mở đầu của tài liệu (nên nhớ mấy dòng mở đầu do Marini soạn), trước khi trích ra những chữ quốc ngữ trong tài liệu :

*“Na era de 1645. propos o Pe Alexe Rhodez ao Pe Mel de Azevedo Vor, que entãõ era de Jappãõ, e China, que mandasse ouuir sobre huãs duuidas, que tinha acerca da forma do Baupntismo em lingoa Tumkinica em iunta plena. Mandou entãõ o Pe Vor ao Pe Joaõ Cabral, que era Rtor do Collegio, e Vice Proal de Jappãõ, q presidisse, e recolhesse os votos por escrito depois de ventilada bem a questãõ”*¹⁴⁹
(Vào năm 1645, theo lời đề nghị của L.m. Đắc Lộ với L.m. Manuel de Azevedo¹⁵⁰, Giám sát Dòng Tên hai tỉnh Nhật Bản và Trung Hoa¹⁵¹, nên L.m. Giám sát đã cho mở hội nghị để bàn về những nghi vấn chung quanh mô thức Rửa tội bằng tiếng Đông Kinh [Đàng Ngoài], kèm theo đây toàn mô thức. Vậy, L.m. Giám sát ủy cho L.m. Giang Cabral là Viện trưởng Học viện [Học viện Madre de Deus

để mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt (ARSI, JS. 80, f. 88-89r, bằng tiếng Bồ Đào).

¹⁴⁹ ARSI, JS. 80, f. 35r.

¹⁵⁰ Manuel AZVEDO (1579-1650) sinh tại Bồ Đào Nha, tới Áo Môn truyền giáo từ năm 1640, rồi làm Giám sát hai tỉnh Dòng Tên Nhật bản và Trung Hoa. Ông qua đời tại Áo Môn ngày 3-2-1650 (ĐỖ QUANG CHÍNH, *La mission au Viêt Nam 1620-1630 et 1640-1645 d'Alexandre de Rhodes, s.j., avignonuais*, Paris, 1969, Luận án tại Ecole des Hautes Etudes – Sorbonne, tr. 266).

¹⁵¹ Tỉnh Dòng Tên Nhật Bản được thành lập năm 1612, còn phụ tỉnh Dòng Tên Trung Hoa, trước đây thuộc tỉnh Nhật Bản, đến năm 1619 được nhắc lên thành phụ tỉnh.

của Dòng Tên ở Áo Môn] ¹⁵² Phó Giám tỉnh ¹⁵³ Nhật Bản, để ông chủ tọa và thu thập các ý kiến viết tay, rồi sau đó thảo luận vấn đề cho chu đáo).

Sau khi sơ lược về hình thức tài liệu năm 1645, bây giờ chúng tôi xin trích ra những chữ quốc ngữ trong bản văn :

Tao rửa mặt nhân danh Cha, và con, và spirito santo ¹⁵⁴ : Tao rửa mặt nhân danh Cha và Con và Spirito Santo. Ngày nay đọc là : Tao rửa mặt nhân danh Cha và Con và Thánh Thần. Lúc đó, các nhà truyền giáo ở Việt Nam đã biết từ ngữ *Thánh Thần*, nhưng chưa dùng, mà còn dùng từ ngữ Bồ Đào Nha là *Spirito Santo*.

Tã lấy tên Chúa, tốt tên, tốt danh, tốt tiếng ¹⁵⁵ : Tao lấy tên Chúa, tốt tên, tốt danh, tốt tiếng.

Vô danh, Cắt ma, Cắt xác, Blai có ba hôn ỹ uia, Chúa blòy ba ngôy nhân danh ¹⁵⁶ : vô danh, cắt ma, cắt xác, Trai có ba hôn bấy uia, Chúa trời ba ngôi, nhân danh.

¹⁵² Học viện " Madre de Deus " được thành lập ngày 1-12-1594 nhờ sự cố gắng của Cha Giám sát Dòng Tên A. Valignani. Thời kỳ đó, thỉnh thoảng Học viện cũng cấp phát bằng Tiến sĩ Thần học.

¹⁵³ Tuy gọi là Phó Giám tỉnh, nhưng ông có quyền như một Giám tỉnh, vì Nhật Bản vẫn là một tỉnh Dòng Tên. Lúc ấy Tỉnh Nhật không có Giám tỉnh, vì việc truyền giáo trên đất Nhật khó quá.

¹⁵⁴ *ARSI, JS.* 80, f. 35r.

¹⁵⁵ *Ibid.*, f. 35v.

¹⁵⁶ *Ibid.*, f. 36r.

Nhẫ danh Cha ¹⁵⁷ : nhân danh Cha. Về chữ *nhân*, chỉ có một lần viết là *nhân* (f. 35r), một lần viết là *nhấn* (f. 36r), còn 18 lần khác đều viết là *nhẫ*.

Phụ, Tũ, sôũ, ngọt, cha Ruôt, con Ruôt ¹⁵⁸ : Phụ, Tũ, sôũ, ngọt, cha ruột, con ruột.

Theo vấn đề chúng ta đang bàn, thì chữ quốc ngữ trong tài liệu, mới là vấn đề quan trọng của chúng ta. Còn nội dung chính yếu của tài liệu là mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Trong 35 Linh mục tham dự hội nghị, có 31 vị đồng ý hoàn toàn về mô thức mà chúng ta đã biết, còn hai vị là Ascanius Ruidas và Carolus de Rocha có thái độ trung lập (hai L.m. này đến ở Đàng Ngoài từ năm 1647), riêng hai L.m. Đắc Lộ và Metellus Saccanus chống đối hoàn toàn mô thức Rửa tội trên (*Tau rũa mẫ nhẫ danh Cha, uà con, uà spirito santo*). Đó là mô thức phải đọc khi Rửa tội (*A forma do Baupismo em lingoa TumKinica diz assy*). ¹⁵⁹

Tài liệu viết tay năm 1648

Tài liệu này cũng liên quan đến vấn đề mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt Nam. Bản văn được soạn bằng La ngữ, để trả lời cho L.m. Sebastião de Jonaya, với nhan đề : *“Circa formam Baptismi Annamico Idiomate prolatam”*

¹⁵⁷ *Ibid.*, f. 38r

¹⁵⁸ *Ibid.*, f. 36v.

¹⁵⁹ *Ibid.*, f. 35r.

¹⁶⁰ (Chung quanh mô thức Rửa tội bằng thổ ngữ An Nam). Tài liệu gồm 8 trang rưỡi (từ tờ 76r đến 80v), viết chữ cỡ trung bình, trong khổ 16 x 29 cm, được soạn thảo năm 1648, hiện giữ tại Văn khố Dòng Tên ở La Mã, nhưng chúng tôi không rõ là soạn thảo ở đâu và ai là tác giả ? Có thể L.m. Marini là tác giả chăng ? Chúng tôi không dám chắc. Nơi soạn thảo có thể là ở Đàng Ngoài chăng ? Chúng tôi cũng không dám quả quyết, ngoại trừ chữ Nôm ở tờ 78r - 79r.

Từ tờ 78r đến 79r có ghi tên 14 người Công giáo Việt Nam đồng ý về mô thức Rửa tội đã ghi ở tài liệu 1645. Tên những giáo hữu Việt Nam được ghi bằng ba thứ chữ : *Nôm, Quốc ngữ và La tinh*. Cũng nên biết rằng tài liệu do hai người viết : từ tờ 76r-77v do một người viết, những tờ còn lại do người khác, không kể phần chữ Nôm do một người thứ ba có lẽ là người Việt Nam. Nhưng xem ra người viết phần thứ hai là chính tác giả của phần thứ nhất nữa (mặc dầu không rõ tên là ai), vì ông có *đọc* lại phần thứ nhất và đã sửa lại hoặc thêm vào một số chữ, kể cả những chữ quốc ngữ, ví dụ: *con và* (Nhơn danh cha, và *con, và Spirito Santo*), *thần* ¹⁶¹. Dưới đây là những chữ quốc ngữ :

Nhơn danh cha, và con, và Spirito Santo ¹⁶² : nhân danh Cha, và Con và Spirito Santo.

¹⁶⁰ ARSI, JS. 80, f. 76r-80v.

¹⁶¹ *Ibid.*, f. 76v.

¹⁶² *Ibid.*, f. 76rv, 77r

Đức Chúa Blờy sinh ra chín đấng thiên thần la cũn cũc Đức Chúa Blờy ¹⁶³ : Đức Chúa Trời sinh ra chín đấng thiên thần là quân quốc Đức Chúa Trời.

nhon nhit danh Cha ¹⁶⁴ : nhân nhất danh Cha.

một nam, một nữ ¹⁶⁵ : một nam, một nữ.

Sau đây là tên 14 giáo hữu Việt Nam tán thành mô thức Rửa tội bằng tiếng Việt “nhin danh Cha và Con và Su-phi-ri-to sang-to” (mô thức đã được 31 Linh mục Dòng Tên xác nhận trong hội nghị ở Học viện Madre de Deus). Như chúng tôi vừa nói, phần này gồm ba thứ chữ : Nôm, quốc ngữ và La tinh : phần chữ Nôm có lẽ do một người có tên trong số 14 người viết, còn phần chữ quốc ngữ và La tinh do người viết phần thứ hai của tài liệu điền vào.

nhin danh Cha và Con và Su-phi-ri-to sang-to í nài An-nam các bốn đạo thì tín rằng ra ba danh bí bãng muốn í làm một thì phay nớy nhin nhit danh Cha etc. – tóy là giu aõ câi (?) trâm cũ’ nghi bậi – tóy là An re Sen cũ’ nghi bậi - tóy là Ben tò uãn triển cũ’ nghi bậi - tóy là Phe ro uãn nhit cũ’ nghi bậi - tóy là An jo uãn taũ cũ’ nghi bậi - tóy là Gi-ro-ni-mo cũ’ nghi bậi - tóy là J-na so cũ’ nghi bậi - tóy là tho-me cũ’ nghi bậi - tóy là Gi-le cũ’ nghi bậi - tóy là lu-si cũ’ nghi bậi – tóy là phi-lip cũ’ nghi bậi – tóy là Do minh cũ’ nghi bậi - tóy là An ton cũ’ nghi bậi - tóy là Giu aõ cũ’

¹⁶³ *Ibid.*, f. 76v.

¹⁶⁴ *Ibid.*, f. 77v.

¹⁶⁵ *Ibid.*, f. 80v.

nghe bậi (nhân danh Cha và Con và Su-phi-ri-to sang-to. Ý này An Nam các bốn đạo thì tin rằng ra ba danh. Ví bằng muốn ý làm một, thì phải nói : nhân nhất danh Cha v.v. Tôi là Giu ang Cãi (?) Trâm cũng nghĩ vậy. Tôi là An rê Sen cũng nghĩ vậy. Tôi là Ben tò ¹⁶⁶ Văn Triền cũng nghĩ vậy. Tôi là Phê rô Văn Nhất cũng nghĩ vậy. Tôi là An gio ¹⁶⁷ Văn Tang (?) cũng nghĩ vậy. Tôi là Gi-rô-ni-mô ¹⁶⁸ cũng nghĩ vậy. Tôi là I-na-sô ¹⁶⁹ cũng nghĩ vậy. Tôi là Tho me ¹⁷⁰ cũng nghĩ vậy. Tôi là Gi-le ¹⁷¹ cũng nghĩ vậy. Tôi là Lu-i-si ¹⁷² cũng nghĩ vậy. Tôi là Phi-líp cũng nghĩ vậy. Tôi là Do-minh ¹⁷³ cũng nghĩ vậy. Tôi là An ton ¹⁷⁴ cũng nghĩ vậy. Tôi là Giu ang cũng nghĩ vậy).

Mấy câu trên đây có nghĩa là mô thức Rửa tội “*Tau rửa mỗi nhân danh Cha và Con và Su-phi-ri-to sang-to*” là đúng với tiếng Việt. Các giáo hữu Việt Nam tin rằng, khi dùng 1 lần *nhân danh Cha* cũng hiểu cho cả Ba Ngôi Thiên Chúa, mà không cần phải nhắc lại mỗi lần : nhân

¹⁶⁶ *Ben tò* là tên thánh của một người Việt Nam. *Ben tò* do chữ Bồ Đào Nha là *Bento*, tức ông thánh Bento, còn La ngữ là *Benedictus*, Pháp ngữ là *Benoit*, tiếng Việt ngày nay gọi là *Bê-nê-dích-tô* hay *Biển Đức*.

¹⁶⁷ *An gio* (An Jo) bởi chữ Bồ Đào là Anjo, có nghĩa là *Thiên Thần*.

¹⁶⁸ *Gi-rô-ni-mô* bởi chữ Bồ Đào là Jerónimo (ông thánh Jerónimo).

¹⁶⁹ *I-na sô* bởi chữ Bồ Đào là Inácio (ông thánh Y Nhã).

¹⁷⁰ *Tho-me*, tức là thánh Tô Ma.

¹⁷¹ *Gi-le* chữ La tinh là Aegidius

¹⁷² *Lu-i-si*, chữ La tinh là Aloysius.

¹⁷³ *Do-minh* bởi chữ Bồ Đào là Domingos (thánh Đa Minh).

¹⁷⁴ *An ton* bởi chữ Bồ Đào António (thánh An Tông).

nhất danh Cha, và *nhất danh* Con và *nhất danh* Su-phi-ri-to sang-to.

*

Chúng tôi còn một số tài liệu chữ quốc ngữ nhưng là tài liệu viết tay *sau năm 1648*, nên chúng tôi xin miễn bàn trong chương này, vì chúng tôi đã muốn hạn định đến năm 1648 mà thôi.

Từ khi có dấu vết chữ quốc ngữ đến trước năm 1651, chúng tôi chưa tìm được *một bản văn* nào *hoàn toàn* bằng chữ quốc ngữ. Hy vọng sau này có ai tìm thấy chẳng. Nhưng từ năm 1651, chúng ta thấy xuất hiện hai tài liệu vô cùng quý giá hoàn toàn bằng chữ quốc ngữ, đó là hai cuốn sách của Đắc Lộ in tại La mã năm 1651, mà chúng tôi bàn trong chương liền đây.